

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG



ISO 9001 : 2008

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN

Sinh viên : Nguyễn Trà Giang

Giảng viên hướng dẫn: ThS. Hòa Thị Thanh Hương

HẢI PHÒNG – 2012

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

**HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH
DỊCH VỤ VÀ BẢO VỆ AN VIỆT**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH: KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN**

Sinh viên : Nguyễn Trà Giang

Giảng viên hướng dẫn: ThS. Hòa Thị Thanh Hương

HẢI PHÒNG - 2012

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Nguyễn Trà Giang

Mã SV: 120511

Lớp: QT1201K

Ngành: Kế toán – Kiểm toán

Tên đề tài: Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán
tại Công ty TNHH Dịch vụ và Bảo vệ An Việt

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

- 1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp (về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).**
 - Khái quát hóa những vấn đề lý luận cơ bản về tổ chức lập và phân tích Bảng cân đối kế toán.
 - Phản ánh được thực trạng tổ chức lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Dịch vụ và Bảo vệ An Việt.
 - Đánh giá được ưu điểm, nhược điểm trong công tác kế toán nói chung và công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Dịch vụ và Bảo vệ An Việt nói riêng từ đó đề xuất biện pháp hoàn thiện tổ chức lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Dịch vụ và Bảo vệ An Việt.
- 2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.**

Số liệu năm 2011 tại Công ty TNHH Dịch vụ và Bảo vệ An Việt.
- 3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp.**

Công ty TNHH Dịch vụ và Bảo vệ An Việt.

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Người hướng dẫn thứ nhất:

Họ và tên: Hòa Thị Thanh Hương

Học hàm, học vị: Thạc sỹ

Cơ quan công tác: Trường Đại học Dân lập Hải Phòng

Nội dung hướng dẫn: Hoàn thiện tổ chức lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Dịch vụ và Bảo vệ An Việt.

Người hướng dẫn thứ hai:

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày 02 tháng 04 năm 2012

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày 07 tháng 07 năm 2012

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

Sinh viên

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

Người hướng dẫn

Nguyễn Trà Giang

ThS. Hòa Thị Thanh Hương

Hải Phòng, ngày tháng.....năm 2012

Hiệu trưởng

GS.TS.NGŨT Trần Hữu Nghị

PHẦN NHẬN XÉT CỦA CÁN BỘ HƯỚNG DẪN

1. Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp:

- Chịu khó học hỏi, nghiên cứu tài liệu phục vụ cho quá trình thực hiện đề tài nghiên cứu
- Tuân thủ nguyên tắc yêu cầu về thời gian và nội dung nghiên cứu

2. Đánh giá chất lượng của khóa luận (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ Đ.T.T.N trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu...):

- Về mặt lý luận : Tác giả đã hệ thống hóa được những vấn đề lý luận cơ bản về đối tượng nghiên cứu
- Về mặt thực tế : Tác giả đã phản ánh được thực trạng của đối tượng nghiên cứu
- Những giải pháp mà tác giả đề xuất đã gắn với thực tiễn và có tính khả thi.

3. Cho điểm của cán bộ hướng dẫn (ghi bằng cả số và chữ):

.....
.....
.....

Hải Phòng, ngày ... tháng ... năm 2012

Cán bộ hướng dẫn

(Ký và ghi rõ họ tên)

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1 MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG CÁC DOANH NGHIỆP.....	3
1.1. Một số vấn đề chung về hệ thống Báo cáo tài chính trong các Doanh nghiệp (DN)	3
1.1.1. Báo cáo tài chính và ý nghĩa của Báo cáo tài chính (BCTC).....	3
1.1.1.1. Khái niệm Báo cáo tài chính	3
1.1.1.2. Đặc điểm của BCTC	3
1.1.1.3. Sự cần thiết phải lập Báo cáo tài chính.....	4
1.1.1.4. Các loại Báo cáo tài chính	4
1.1.1.5. Ý nghĩa tác dụng của Báo cáo tài chính.....	5
1.1.2. Yêu cầu và nguyên tắc lập BCTC đối với Doanh nghiệp	6
1.1.2.1. Những yêu cầu khi lập BCTC	6
1.1.2.2. Nguyên tắc lập Báo cáo tài chính.....	6
1.1.3. Hệ thống BCTC DN theo chế độ hiện hành.....	8
1.1.3.1. Hệ thống BCTC doanh nghiệp.....	8
1.1.3.2. Đối tượng lập BCTC, kỳ lập BCTC, thời hạn nộp BCTC, nơi nhận	9
1.1. Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán.....	11
1.2.1. Khái niệm, mục đích và kết cấu BCĐKT	11
1.2.1.1. Khái niệm BCĐKT.....	11
1.2.1.2. Mục đích của BCĐKT.....	11
1.2.1.3. Kết cấu của BCĐKT	12
1.2.2.1. Cơ sở số liệu	17
1.2.2.3. Phương pháp lập Bảng cân đối kế toán	18
1.2.2.3. Công tác kiểm tra đối chiếu sau khi lập BCĐKT	29
1.2.2.4. Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu ngoài BCĐKT.....	29
1.3. Phân tích Bảng cân đối kế toán	30

<i>1.3.1. Sự cần thiết và ý nghĩa của việc phân tích Bảng cân đối kế toán của Doanh nghiệp</i>	<i>30</i>
<i>1.3.2. Phương pháp phân tích Bảng cân đối kế toán.</i>	<i>31</i>

1.3.2.1. Phương pháp so sánh	31
1.3.2.2. Phương pháp tỷ lệ.....	32
1.3.2.3. Phương pháp cân đối	32
1.3.4. Nội dung phân tích Bảng cân đối kế toán	33
1.3.4.1. Phân tích cơ cấu và sự biến động tài sản:	33
1.3.3.4. Phân tích khả năng thanh toán của doanh nghiệp	36
CHƯƠNG 2 THỰC TẾ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ VÀ BẢO VỆ AN VIỆT	38
2.1. Lịch sử hình thành và phát triển Công ty TNHH Dịch vụ và Bảo vệ An Việt	38
2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của Công ty TNHH Dịch vụ và Bảo vệ An Việt:	38
2.1.2 Đặc điểm sản xuất kinh doanh của Công ty TNHH Dịch vụ và Bảo vệ An Việt.....	39
2.1.3. Đặc điểm cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của công ty TNHH Dịch vụ và Bảo vệ An Việt.....	39
2.1.4. Tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty TNHH Dịch vụ và Bảo vệ An Việt.....	45
2.1.5. Hình thức ghi sổ kế toán và các chính sách kế toán áp dụng tại Công ty TNHH Dịch vụ và Bảo vệ An Việt.....	46
2.1.5.1. Hình thức ghi sổ kế toán tại Công ty TNHH Dịch vụ và Bảo vệ An Việt.....	46
2.1.5.2. Các chính sách kế toán áp dụng tại công ty.....	48
2.2. Thực trạng công tác tổ chức lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Dịch vụ và Bảo vệ An Việt.	48
2.2.1. Căn cứ lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Dịch vụ và Bảo vệ An Việt:	48
2.2.2. Trình tự lập bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Dịch vụ và Bảo vệ An Việt:	48
CHƯƠNG 3 MỘT SỐ BIỆN PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ VÀ BẢO VỆ AN VIỆT	77
3.1. Định hướng phát triển sản xuất kinh doanh của Công ty TNHH Dịch vụ và Bảo vệ An Việt	77
3.2. Những ưu điểm và hạn chế trong công tác kế toán nói chung và công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng tại Công ty TNHH Dịch vụ và Bảo vệ An Việt	77
3.2.1. Ưu điểm:.....	77
3.2.2. Những vấn đề còn tồn tại.....	78
1.2 Một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Dịch vụ và Bảo vệ An Việt:.....	79
KẾT LUẬN	93
TÀI LIỆU THAM KHẢO	95

LỜI MỞ ĐẦU

Báo cáo tài chính là nguồn thông tin quan trọng nhất không chỉ giúp ích cho doanh nghiệp nhận biết và định lượng hiệu quả quá trình sản xuất, kinh doanh đồng thời còn giúp ích cho công tác quản lý nhà nước về tài chính kế toán của Bộ Tài chính nói riêng và của Chính phủ nói chung. Một trong bốn báo cáo tài chính quan trọng đó là Bảng cân đối kế toán. Thông qua việc lập và phân tích Bảng cân đối kế toán người chủ doanh nghiệp có thể đánh giá đúng thực trạng tài chính của doanh nghiệp trong kỳ về vốn, nguồn hình thành nên tài sản, hiệu quả sử dụng vốn, tài sản hiện có...sau đó sử dụng kết quả từ việc phân tích các Báo cáo tài chính khác để đưa ra những quyết định tài chính hợp lý và nâng cao khả năng tài chính của doanh nghiệp. Lập và phân tích Bảng cân đối kế toán có vai trò hết sức quan trọng đối với bất kỳ một doanh nghiệp nào, không những phản ánh vừa khái quát vừa chi tiết tình trạng tài sản và vốn của doanh nghiệp mà còn là minh chứng thuyết phục cho một dự án vay vốn khi doanh nghiệp trình lên ngân hàng, và đồng thời cũng là căn cứ đáng tin cậy để các đối tác xem xét khi muốn hợp tác với doanh nghiệp như: các nhà đầu tư, người cho vay, các cơ quan chức năng của nhà nước. Do vậy việc lập và phân tích Bảng cân đối kế toán là hết sức cần thiết.

Nhận thấy được vị trí và tầm quan trọng đó, trong thời gian thực tập tại công ty TNHH Dịch vụ và Bảo vệ An Việt, em đã tìm hiểu về thực tế tổ chức công tác kế toán và nhận thấy tổ chức lập và phân tích Bảng cân đối kế toán của công ty TNHH Dịch vụ và Bảo vệ An Việt còn hạn chế nên công tác kế toán chưa cung cấp được đầy đủ thông tin phục vụ hoạt động quản lý tài chính doanh nghiệp dẫn đến nhà quản trị chưa đưa ra được các quyết định quản trị kịp thời, đúng đắn. Xuất phát từ thực tế trên, em đã mạnh dạn đi sâu nghiên cứu đề tài: “***Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Dịch vụ và Bảo vệ An Việt***” để làm khóa luận tốt nghiệp.

Ngoài phần mở đầu và kết luận, khóa luận tốt nghiệp được chia thành 3 chương chính như sau:

Chương 1: Một số vấn đề lý luận về công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán trong các doanh nghiệp.

Chương 2: Thực tế công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Dịch vụ và Bảo vệ An Việt.

***Chương 3: Một số biện pháp nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích
Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Dịch vụ và Bảo vệ
An Việt.***

Bài khóa luận của em được hoàn thành là nhờ sự giúp đỡ, tạo điều kiện của ban lãnh đạo cùng các cô, chú trong Công ty, đặc biệt là nhờ sự chỉ bảo tận tình của cô giáo Thạc sĩ Hòa Thị Thanh Hương. Tuy nhiên do còn hạn chế nhất định về trình độ và thời gian nên bài viết của em sẽ không tránh khỏi sai sót. Vì vậy em rất mong được sự góp ý của các thầy, cô giáo để bài khóa luận này của em được hoàn thiện hơn.

Cuối cùng, em xin chúc các thầy cô giáo cùng các cô, chú làm việc tại Công ty TNHH Dịch vụ và Bảo vệ An Việt dồi dào sức khỏe, thành công và hạnh phúc trong cuộc sống.

Em xin chân thành cảm ơn!

Sinh viên

Nguyễn Trà Giang

CHƯƠNG 1

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG CÁC DOANH NGHIỆP

1.1. Một số vấn đề chung về hệ thống Báo cáo tài chính trong các Doanh nghiệp (DN)

1.1.1. Báo cáo tài chính và ý nghĩa của Báo cáo tài chính (BCTC)

1.1.1.1. Khái niệm Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính là những báo cáo kế toán tổng hợp phản ánh tổng quát tình hình tài sản, nguồn vốn chủ sở hữu, công nợ cũng như tình hình chi phí, kết quả kinh doanh và các thông tin tổng quát khác về DN trong một thời kỳ nhất định.

BCTC hiện hành bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán là một báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh tình hình tài sản của DN thông qua thước đo tiền tệ, tại một thời điểm nhất định theo giá trị và nguồn hình thành tài sản.
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một báo cáo kế toán tài chính phản ánh tóm lược các khoản doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của DN trong thời kỳ nhất định. Ngoài ra báo cáo kết quả kinh doanh còn kết hợp phản ánh tình hình thực hiện nghĩa vụ của DN đối với nhà nước về các khoản thuế, phí và lệ phí.
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là một BCTC tổng hợp phản ánh khái quát dòng chảy tiền tệ của DN, cho biết tiền tệ sinh ra bằng cách nào và được sử dụng ra sao.
- Thuyết minh BCTC là một BCTC tổng hợp nhằm giải trình bằng lời bằng số liệu một số chỉ tiêu đã được phản ánh trên BCTC khác. Đồng thời bổ sung thêm một số chỉ tiêu chưa được phản ánh trên BCTC khác.

1.1.1.2. Đặc điểm của BCTC

- BCTC là báo cáo bằng con số cụ thể theo các biểu mẫu do Bộ Tài chính quy định bằng chỉ tiêu tiền tệ.
- BCTC gồm hệ thống số liệu kế toán tài chính tổng hợp và những thuyết minh cần thiết. Các số liệu được tổng hợp từ các sổ kế toán sau khi đã kiểm tra, đối chiếu và khóa sổ.

- BCTC được lập theo định kỳ (quý, năm).
- Đối tượng sử dụng thông tin trên BCTC là những người bên trong và bên ngoài DN như: cơ quan chủ quản, khách hàng, ngân hàng.....

1.1.1.3. Sự cần thiết phải lập Báo cáo tài chính

+ Lập Báo cáo tài chính để có cái nhìn tổng quát, toàn diện về tình hình tài sản, công nợ, nguồn vốn và kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh.

+ Báo cáo tài chính cung cấp các thông tin kinh tế tài chính chủ yếu phục vụ cho việc đánh giá thực trạng tài chính của doanh nghiệp trong kỳ đã qua và những dự đoán cho tương lai. Thông tin trên BCTC là căn cứ quan trọng cho việc đưa ra các quyết định tài chính, các quyết định về việc quản lý, điều hành sản xuất kinh doanh hay đầu tư vào doanh nghiệp, các chủ sở hữu, các nhà đầu tư, các cơ quan chức năng Nhà nước.

1.1.1.4. Các loại Báo cáo tài chính

Theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, hệ thống báo cáo tài chính gồm: báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính giữa niên độ; báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính tổng hợp.

a. Báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính giữa niên độ

➤ Báo cáo tài chính năm gồm:

- + Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 – DN)
- + Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 – DN)
- + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 – DN)
- + Bản thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 – DN)

➤ Báo cáo tài chính giữa niên độ:

Báo cáo tài chính giữa niên độ gồm báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ và báo cáo tài chính giữa niên độ dạng tóm lược.

(1) Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ gồm:

- + Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (dạng đầy đủ): Mẫu số B 01a – DN
- + Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (dạng đầy đủ): Mẫu số B 02a – DN
- + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (dạng đầy đủ): Mẫu số B 03a – DN
- + Bản thuyết minh báo cáo tài chính (dạng đầy đủ): Mẫu số B 09a – DN

(2) Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng tóm lược gồm:

- + Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (dạng tóm lược): Mẫu số B 01b – DN
- + Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (dạng tóm lược): Mẫu số B 02b – DN
- + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (dạng tóm lược): Mẫu số B 03b – DN
- + Bản thuyết minh báo cáo tài chính (dạng tóm lược): Mẫu số B 09b – DN
- b. Báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính tổng hợp
 - Báo cáo tài chính hợp nhất gồm:
 - + Bảng cân đối kế toán hợp nhất: Mẫu số B 01 – DN/HN
 - + Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất: Mẫu số B 02 – DN/HN
 - + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất: Mẫu số B 03 – DN/HN
 - + Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất: Mẫu số B 09 – DN/HN
 - Báo cáo tài chính tổng hợp gồm:
 - + Bảng cân đối kế toán tổng hợp (Mẫu số B 01 – DN)
 - + Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp (Mẫu số B 02 – DN)
 - + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp (Mẫu số B 03 – DN)
 - + Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp (Mẫu số B 09 – DN)

1.1.1.5. Ý nghĩa tác dụng của Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính là nguồn thông tin quan trọng không chỉ đối với doanh nghiệp mà còn phục vụ cho những người có nhu cầu sử dụng thông tin trên BCTC. Phân tích tài chính có thể xem như là quá trình xem xét, kiểm tra, đánh giá các số liệu tài chính trong quá khứ và trong hiện tại nhằm dự tính các rủi ro tài chính tiềm ẩn trong tương lai phục vụ cho các quyết định tài chính của doanh nghiệp. Mặt khác, phân tích tài chính là để đáp ứng nhu cầu sử dụng thông tin của nhiều đối tượng quan tâm đến những khía cạnh khác nhau về tài chính doanh nghiệp để phục vụ cho những mục đích khác nhau của mình .

- **Đối với chủ doanh nghiệp và các nhà quản trị doanh nghiệp:** Mỗi quan tâm hàng đầu của họ là tìm kiếm lợi nhuận và khả năng trả nợ để đảm bảo sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp. Ngoài ra, các nhà quản trị doanh nghiệp còn quan tâm đến các mục tiêu khác như tạo công ăn việc làm nâng cao chất lượng sản phẩm, đóng góp phúc lợi xã hội, bảo vệ môi trường v.v... Điều đó chỉ thực hiện được khi doanh nghiệp công bố Báo cáo tài chính định kỳ về hoạt động của doanh nghiệp.

- **Đối với các chủ ngân hàng, những người cho vay:** Mỗi quan tâm của họ chủ yếu hướng vào khả năng trả nợ của doanh nghiệp. Vì vậy, quan tâm đến báo

cáo tài chính của doanh nghiệp họ đặc biệt chú ý đến số lượng tiền tạo ra và các tài sản có thể chuyển đổi thành tiền. Ngoài ra, họ còn quan tâm đến số lượng vốn chủ sở hữu để đảm bảo chắc chắn rằng khoản vay có thể và sẽ được thanh toán khi đến hạn.

- **Đối với các nhà đầu tư:** Sự quan tâm của họ hướng vào các yếu tố như rủi ro, thời gian hoàn vốn, mức tăng trưởng, khả năng thanh toán vốn v.v... Vì vậy họ để ý đến báo cáo tài chính là để tìm hiểu những thông tin về điều kiện tài chính, tình hình hoạt động, kết quả kinh doanh, khả năng sinh lời hiện tại và tương lai...

- **Đối với nhà cung cấp:** Họ phải quyết định xem có cho phép doanh nghiệp sắp tới có được mua hàng chịu hay không. Vì vậy họ phải biết được khả năng thanh toán của doanh nghiệp hiện tại và thời gian sắp tới.

- **Đối với các cơ quan quản lý chức năng của Nhà nước, các cổ đông, người lao động v.v...** mỗi quan tâm cũng giống như các đối tượng kể trên ở góc độ này hay góc độ khác.

1.1.2. Yêu cầu và nguyên tắc lập BCTC đối với Doanh nghiệp

1.1.2.1. Những yêu cầu khi lập BCTC

- + Báo cáo tài chính phải được lập trung thực, hợp lý.
- + Lựa chọn và áp dụng các chính sách kế toán phù hợp với quy định của từng chuẩn mực kế toán.
- + Báo cáo tài chính phải được lập đúng nội dung, phương pháp và trình bày nhất quán giữa các kỳ kế toán.
- + Báo cáo tài chính phải được người lập, kế toán trưởng và người đại diện theo pháp luật của Doanh nghiệp ký tên, đóng dấu để đảm bảo tính pháp lý của BCTC.

1.1.2.2. Nguyên tắc lập Báo cáo tài chính

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính phải tuân thủ những nguyên tắc sau:

- + **Nguyên tắc hoạt động liên tục:** Đòi hỏi khi lập và trình bày BCTC, Giám đốc (hoặc người đứng đầu) doanh nghiệp cần phải đánh giá về khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. BCTC phải được lập trên cơ sở giả định là doanh nghiệp hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động và kinh doanh bình thường trong tương lai gần, trừ khi doanh nghiệp có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

- + **Nguyên tắc cơ sở dồn tích:** Đòi hỏi doanh nghiệp phải lập BCTC theo cơ sở kế toán dồn tích, ngoại trừ thông tin liên quan đến luồng tiền. Theo nguyên tắc kế toán này, các giao dịch và sự kiện được ghi nhận vào thời điểm phát sinh, không

căn cứ vào thời điểm thực thu, thực chi tiền và được ghi nhận vào sổ kế toán và Báo cáo tài chính của kỳ kế toán liên quan. Các khoản chi phí được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo nguyên tắc phù hợp giữa Doanh thu và Chi phí. Tuy nhiên, việc áp nguyên tắc phù hợp không cho phép ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán những khoản mục không thỏa mãn định nghĩa về tài sản hoặc nợ phải trả.

+ **Nguyên tắc nhất quán:** Đòi hỏi việc trình bày và phân loại các khoản mục trong Báo cáo tài chính phải nhất quán từ niên độ kế toán này sang niên độ kế toán khác, trừ khi:

- Có sự thay đổi đáng kể về bản chất các hoạt động của Doanh nghiệp hoặc khi xem xét lại việc trình bày Báo cáo tài chính cho thấy cần phải thay đổi để có thể trình bày một cách hợp lý hơn các giao dịch và sự kiện, hoặc:

- Một chuẩn mực kế toán khác yêu cầu phải có sự thay đổi trong việc trình bày.

+ **Nguyên tắc trọng yếu và tập hợp:** Nguyên tắc này đòi hỏi từng khoản mục trọng yếu được trình bày riêng biệt trong BCTC. Các khoản mục không trọng yếu thì không phải trình bày riêng rẽ mà được tập hợp vào những khoản mục có cùng tính chất hoặc chức năng.

+ **Nguyên tắc bù trừ:** Đòi hỏi các khoản mục tài sản và nợ phải trả trình bày trong BCTC không được bù trừ, trừ khi một chuẩn mực kế toán khác quy định hoặc cho phép bù trừ.

• Các khoản doanh thu, thu nhập khác và chi phí khác được bù trừ khi:

- Quy định tại một số chuẩn mực kế toán khác, hoặc:

- Một số giao dịch ngoài hoạt động kinh doanh thông thường của doanh nghiệp thì được bù trừ khi nhận giao dịch và trình bày BCTC, ví dụ như: hoạt động kinh doanh chứng khoán ngắn hạn, kinh doanh ngoại tệ. Các khoản mục bù trừ sẽ được trình bày Số lãi (hoặc lỗ) thuần.

+ **Nguyên tắc có thể so sánh:** Đòi hỏi thông tin bằng số liệu trong BCTC phải được trình bày tương ứng giữa các kỳ (kể cả thông tin diễn giải bằng lời cần thiết). Ví dụ như: Đối với Bảng cân đối kế toán năm phải trình bày số liệu theo từng chỉ tiêu tương ứng được lập vào cuối kỳ kế toán năm trước gần nhất (Số đầu năm).

Để đảm bảo nguyên tắc so sánh số liệu “năm trước” trong Báo cáo tài chính phải được điều chỉnh lại số liệu trong các trường hợp:

• Năm báo cáo áp dụng chính sách kế toán khác với năm trước

- Năm báo cáo phân loại chỉ tiêu khác với năm trước
- Kỳ kế toán “Năm báo cáo” dài hoặc ngắn hơn kỳ kế toán năm trước.

Ngoài ra, trong Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính còn phải trình bày rõ lý do của sự thay đổi trên để người sử dụng thông tin hiểu rõ được BCTC.

Việc thuyết minh BCTC phải căn cứ vào yêu cầu trình bày thông tin quy định trong các chuẩn mực kế toán. Các thông tin trọng yếu phải được giải trình để giúp người đọc hiểu đúng thực trạng tài chính của doanh nghiệp.

1.1.3. Hệ thống BCTC DN theo chế độ hiện hành

1.1.3.1. Hệ thống BCTC doanh nghiệp

Hệ thống BCTC gồm:

a, BCTC năm và BCTC giữa niên độ

* BCTC năm gồm:

- | | |
|--|-----------------|
| • Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B01 – DN |
| • Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số B02 – DN |
| • Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B03 – DN |
| • Bản thuyết minh BCTC | Mẫu số B09 – DN |

* BCTC giữa niên độ dạng đầy đủ và BCTC giữa niên độ dạng tóm lược:

+ BCTC giữa niên độ dạng đầy đủ gồm:

- | | |
|--|-----------------|
| • Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (dạng đầy đủ) | Mẫu số B01a– DN |
| • Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (dạng đầy đủ) | Mẫu số B02a– DN |
| • Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (dạng đầy đủ) | Mẫu số B03a– DN |
| • Bản thuyết minh BCTC chọn lọc | Mẫu số B09a– DN |

+ BCTC giữa niên độ dạng tóm lược gồm:

- | | |
|---|-----------------|
| • Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (dạng tóm lược) | Mẫu số B01b– DN |
| • Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (dạng tóm lược) | Mẫu số B02b– DN |
| • Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (dạng tóm lược) | Mẫu số B03b– DN |
| • Bản thuyết minh BCTC chọn lọc | Mẫu số B09a– DN |

b, BCTC hợp nhất và BCTC tổng hợp

* BCTC hợp nhất gồm:

- | | |
|---|--------------------|
| • Bảng cân đối kế toán hợp nhất | Mẫu số B01 – DN/HN |
| • Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | Mẫu số B02 – DN/HN |
| • Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | Mẫu số B03 – DN/HN |

- Bản thuyết minh BCTC hợp nhất Mẫu số B09 – DN/HN
 - * BCTC tổng hợp gồm:
 - Bảng cân đối kế toán tổng hợp Mẫu số B01 – DN
 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp Mẫu số B02 – DN
 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp Mẫu số B03 – DN
 - Bản thuyết minh BCTC tổng hợp Mẫu số B09 – DN

Các báo cáo tài chính có mối quan hệ tương hỗ nhau vì mỗi báo cáo phản ánh theo từng khía cạnh khác nhau về tình hình tài chính của doanh nghiệp do đó, không có một báo cáo tài chính nào chỉ phục vụ cho một mục đích lại có thể cung cấp mọi thông tin cần thiết có thể thỏa mãn mọi nhu cầu của người sử dụng thông tin. Vì vậy, cần sử dụng cả bốn báo cáo trên để phản ánh tình hình tài chính của một doanh nghiệp. Ngoài ra, để đáp ứng yêu cầu quản lý kinh tế tài chính, yêu cầu chỉ đạo điều hành các ngành, các tổng công ty, các tập đoàn sản xuất,... còn có thể quy định thêm các BCTC khác.

Đối tượng và phạm vi áp dụng: Nội dung, phương pháp tính toán, hình thức trình bày từng chỉ tiêu trong từng báo cáo quy định trong chế độ này được áp dụng thống nhất cho từng doanh nghiệp.

Trong quá trình áp dụng nếu thấy cần thiết, các doanh nghiệp có thể bổ sung, sửa đổi hoặc chi tiết chỉ tiêu cho phù hợp với hoạt động sản xuất kinh doanh của mình, nhưng phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

1.1.3.2. Đối tượng lập BCTC, kỳ lập BCTC, thời hạn nộp BCTC, nơi nhận BCTC, công khai BCTC

❖ Đối tượng lập BCTC

- Tất cả các doanh nghiệp hoạt động độc lập thuộc mọi thành phần kinh tế đều phải lập BCTC năm riêng của từng doanh nghiệp

- Ngoài ra:

+ Đối với doanh nghiệp nhà nước độc lập và các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán còn phải lập BCTC giữa niên độ dạng đầy đủ riêng của từng doanh nghiệp. Các doanh nghiệp khác nếu tự nguyện lập báo cáo tài chính giữa niên độ thì được lựa chọn dạng đầy đủ hoặc tóm lược.

+ Đối với các đơn vị kế toán cấp trên (tổng công ty hoặc công ty không phải của nhà nước) có các đơn vị kế toán cấp dưới trực thuộc có lập báo cáo tài chính còn phải lập báo cáo tài chính tổng hợp cuối năm.

+ Đối với các đơn vị kế toán cấp trên (tổng công ty nhà nước được thành lập và hoạt động theo mô hình không có công ty con hoặc các doanh nghiệp nhà nước) có các đơn vị kế toán cấp dưới trực thuộc có lập báo cáo tài chính còn phải lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và cuối năm.

+ Đối với Tổng công ty nhà nước được thành lập và hoạt động theo mô hình có công ty con còn phải lập BCTC hợp nhất giữa niên độ và cuối năm.

+ Đối với tập đoàn (công ty mẹ) còn phải lập báo cáo tài chính hợp nhất cuối năm.

❖ **Kỳ (thời hạn) lập BCTC**

+ Kỳ lập BCTC năm là 12 tháng tròn tính theo dương lịch (trường hợp đặc biệt kỳ kế toán năm đầu tiên hoặc kỳ kế toán năm cuối cùng có thể ngắn hơn hoặc dài hơn 12 tháng nhưng không vượt quá 15 tháng)

+ Kỳ lập BCTC giữa niên độ là quý (không bao gồm quý 4)

+ Ngoài ra, các doanh nghiệp còn có thể lập báo cáo tài chính theo kỳ kế toán tháng, 6 tháng, 9 tháng... tùy theo yêu cầu của chủ sở hữu.

❖ **Thời hạn nộp BCTC**

Loại doanh nghiệp	BCTC quý	BCTC năm
DNNN gồm: + Các doanh nghiệp hạch toán độc lập và hạch toán phụ thuộc tổng công ty + Các doanh nghiệp hạch toán độc lập không nằm trong tổng công ty + Các tổng công ty nhà nước	Chậm nhất là 20 ngày kể từ ngày kết thúc quý Chậm nhất là 45 ngày kể từ ngày kết thúc quý	Chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính Chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính
Các DNTN, Công ty hợp danh		Chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính
Các công ty TNHH, công ty CP, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các loại hình doanh nghiệp khác		Chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính

❖ Nơi nhận BCTC

Loại doanh nghiệp	Thời hạn lập BCTC	Nơi nhận BCTC				
		Cơ quan tài chính	Cơ quan thuế	Cơ quan thống kê	DN cấp trên	Cơ quan ĐKKD
1.DNNN	Quý, năm	X	X	X	X	X
2.DN có vốn đầu tư nước ngoài	Năm	X	X	X	X	X
3,Các loại DN khác	Năm		X	X	X	X

Chú thích: Các cơ quan có đánh dấu “X” là các cơ quan bắt buộc phải nộp.

❖ Công khai BCTC

- Các đơn vị kế toán thuộc hoạt động sản xuất kinh doanh phải công khai Báo cáo tài chính năm trong thời hạn 120 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

- Hình thức công khai BCTC:

- + Phát hành ấn phẩm
- + Thông báo bằng văn bản
- + Niêm yết
- + Các hình thức khác theo quy định

- Nội dung công khai BCTC:

- + Tình hình tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu
- + Kết quả hoạt động kinh doanh
- + Trích lập và sử dụng quỹ
- + Thu nhập của người lao động

1.1. Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán.

1.2.1. Khái niệm, mục đích và kết cấu BCĐKT

1.2.1.1. Khái niệm BCĐKT

Bảng cân đối kế toán là một báo cáo tài chính (BCTC) tổng hợp phản ánh tổng quát tình hình tài sản của doanh nghiệp thông qua thước đo tiền tệ tại một thời điểm nhất định theo giá trị và nguồn hình thành tài sản. Thực chất Bảng cân đối kế toán là bảng cân đối tổng hợp giữa tài sản với nguồn vốn chủ sở hữu và công nợ phải trả.

1.2.1.2. Mục đích của BCĐKT

- Số liệu trên Bảng cân đối kế toán cho biết toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp theo cơ cấu của tài sản, nguồn vốn và cơ cấu nguồn vốn hình thành các tài sản đó.

- Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán có thể nhận xét đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp.

- Giúp các đối tượng sử dụng thông tin đánh giá đúng sức mạnh tài chính, khả năng sinh lãi và triển vọng của doanh nghiệp. Từ đó đưa ra các quyết định đúng đắn, phù hợp với mục tiêu mà họ quan tâm.

1.2.1.3. Kết cấu của BCĐKT

- Theo quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính có kết cấu Bảng cân đối kế toán như sau: (Biểu 1.1)

Biểu số 1.1: Mẫu Bảng cân đối kế toán (B 01-DN) theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC sửa đổi theo TT 244/2009/TT-BTC

Đơn vị báo cáo:.....

Địa chỉ:

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày ... tháng ... năm ...

Đơn vị tính:

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110			
1. Tiền	111	V.01		
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(...)	(...)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130			
1. Phải thu khách hàng	131			

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Dịch vụ
và Bảo vệ An Việt*

2. Trả trước cho người bán	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03		
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(...)	(...)
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141	V.04		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(...)	(...)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200			
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(...)	(...)
II. Tài sản cố định	220			
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08		
- Nguyên giá	222			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(...)	(...)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(...)	(...)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(...)	(...)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(...)	(...)

Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Dịch vụ và Bảo vệ An Việt

IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(...)	(...)
V. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270			
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300			
I. Nợ ngắn hạn	310			
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
2. Phải trả người bán	312			
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314			
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316			
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	319			
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Dịch vụ
và Bảo vệ An Việt*

9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(...)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1- Tài sản thuê ngoài 2- Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công 3- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược 4- Nợ khó đòi đã xử lý 5- Ngoại tệ các loại 6- Dự toán chi sự nghiệp, dự án	V.24		

Lập, ngày ... tháng ... năm...

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

(2) Các chỉ tiêu không có số liệu thì không phải báo cáo nhưng không được đánh lại "Mã số".

(3) Doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì "Số cuối năm" có thể ghi là "31.12.X"; "Số đầu năm" có thể ghi là "01.01.X".

- Bảng cân đối kế toán gồm 5 cột: Cột đầu tiên dùng để ghi các chỉ tiêu của BCDKT, tiếp theo là cột "Mã số", cột "Thuyết minh", cột "Số cuối năm", cột cuối cùng là cột "Số đầu năm".

Bảng cân đối kế toán có kết cấu theo kiểu một bên (kiểu dọc) hoặc hai bên (kiểu ngang). Nhưng dù có kết cấu theo kiểu nào thì vẫn gồm hai phần chính:

Phần I : phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo gọi là phần "**Tài sản**". Phần tài sản được chia làm 2 loại:

- Loại A : Tài sản ngắn hạn.

- Loại B : Tài sản dài hạn.

Trong đó:

- Về mặt kinh tế: các chỉ tiêu ở phần tài sản phản ánh quy mô và kết cấu các loại tài sản dưới hình thức vật chất.

- Về mặt pháp lý: Số liệu của các chỉ tiêu ở phần tài sản thể hiện toàn bộ số tài sản thuộc quyền quản lý và quyền sử dụng tại thời điểm lập báo cáo.

Phần II : phản ánh toàn bộ nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo gọi là phần "**Nguồn vốn**". Phần nguồn vốn được chia làm 2 loại:

- Loại A : Nợ phải trả.

- Loại B : Vốn chủ sở hữu.

Trong đó :

- Về mặt kinh tế: số liệu phần nguồn vốn thể hiện quy mô, kết cấu các nguồn vốn đã được doanh nghiệp đầu tư và huy động vào sản xuất kinh doanh.

- Về mặt pháp lý: số liệu của các chỉ tiêu phần nguồn vốn thể hiện trách nhiệm pháp lý của doanh nghiệp về số tài sản đang quản lý, sử dụng đối với các đối tượng cấp vốn cho doanh nghiệp.

Ngoài 2 phần chính trên, Bảng cân đối kế toán còn có thêm phần các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán để phản ánh một số tài sản mà doanh nghiệp không có quyền sở hữu nhưng có quyền quản lý, sử dụng.

1.2.2. Cơ sở số liệu và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán

1.2.2.1. Cơ sở số liệu

- Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp.
- Căn cứ vào sổ, thẻ kế toán chi tiết hoặc bảng tổng hợp chi tiết.
- Căn cứ vào bảng cân đối số phát sinh tài khoản (nếu có).
- Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán năm trước.

1.2.2.2. Trình tự và nội dung BCDKT

❖ *Trình tự lập Bảng cân đối kế toán (B01 – DN)*

Có 6 bước để lập BCDKT:

Bước 1: Kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ.

Bước 2: Đối chiếu số liệu, tính số dư các TK.

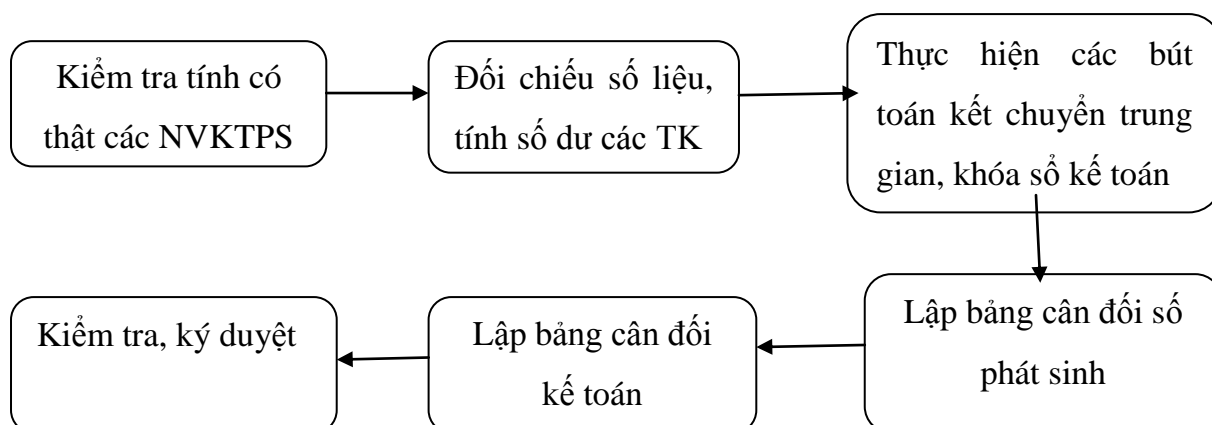
Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian, khóa sổ kế toán.

Bước 4: Lập bảng cân đối số phát sinh.

Bước 5: Lập bảng cân đối kế toán.

Bước 6: Kiểm tra, ký duyệt.

Sơ đồ 1.1: Quá trình lập Bảng cân đối kế toán



1.2.2.3. Phương pháp lập Bảng cân đối kế toán

Nguyên tắc lập và trình bày Bảng cân đối kế toán

Theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 21 khi lập và trình bày Bảng cân đối kế toán phải tuân thủ các nguyên tắc chung về lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ngoài ra, trên Bảng cân đối kế toán các khoản mục Tài sản và Nợ phải trả phải được trình bày riêng biệt thành Ngắn hạn và Dài hạn, tùy theo thời hạn của chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp, cụ thể như sau:

a) Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường trong vòng 12 tháng, thì Tài sản và Nợ phải trả được phân chia thành Ngắn hạn và Dài hạn theo điều kiện sau:

+ Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán ngay trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm được xếp vào loại ngắn hạn.

+ Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán từ 12 tháng trở lên kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm được xếp vào loại dài hạn.

b) Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường dài hơn 12 tháng thì Tài sản và Nợ phải trả được phân chia thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

+ Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng một chu kỳ kinh doanh bình thường, được xếp vào loại ngắn hạn.

+ Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong thời gian dài hơn một chu kỳ kinh doanh bình thường, được xếp vào loại dài hạn.

c) Đối với các doanh nghiệp do tính chất hoạt động không thể dựa vào một chu kỳ kinh doanh để phân biệt ngắn hạn và dài hạn, thì Tài sản và Nợ phải trả được trình bày theo tính thanh khoản giảm dần.

Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán

- “Mã số” ghi ở cột 2 dùng để cộng khi lập Báo cáo tài chính năm.

- Số hiệu ghi ở cột 3 “Thuyết minh” của báo cáo này là số hiệu các chỉ tiêu trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm thể hiện số liệu chi tiết của các chỉ tiêu này trong Bảng cân đối kế toán.

- Số liệu ghi vào cột 5 “Số đầu năm” của báo cáo này năm nay được căn cứ vào số liệu ghi ở cột 4 “Số cuối năm” của từng chỉ tiêu tương ứng của báo cáo này năm trước.

- Số liệu ghi vào cột 4 “Số cuối năm” của báo cáo này tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm nay (lấy số dư cuối kỳ của các tài khoản tổng hợp và chi tiết phù hợp với từng chỉ tiêu trong BCDKT để ghi).

Một số tài khoản đặc biệt cần lưu ý:

(1) Các tài khoản dự phòng (TK 159, 229), hao mòn TSCĐ (TK 214) mặc dù có số dư bên có nhưng vẫn được ghi bên phần “Tài sản” bằng cách ghi âm (ghi đỏ) nhằm phản ánh chính xác quy mô tài sản hiện có ở doanh nghiệp.

(2) Các TK 413 “Chênh lệch tỷ giá”, TK 421 “Lợi nhuận chưa phân phối” có thể có số dư bên Nợ hoặc bên Có nhưng được ghi bên phần “Nguồn vốn”. Nếu tài khoản có số dư bên Có thì ghi đen bình thường, còn nếu tài khoản có số dư bên Nợ thì phải ghi đỏ (hay ghi trong ngoặc đơn) để trừ đi.

(3) Khoản “Phải thu khách hàng” và “Người mua ứng trước tiền”; “Phải trả người bán” và “Trả trước cho người bán”; “Phải thu khác” và “Phải trả, phải nộp khác” không được bù trừ khi lập BCDKT mà phải dựa vào các sổ chi tiết để phản ánh vào từng chỉ tiêu phù hợp với quy định.

(4) Một số chỉ tiêu mang tính tổng hợp như “Hàng tồn kho”, “Các khoản phải thu”, “Các khoản phải trả”,... do có liên quan đến nhiều tài khoản nên phải tiến hành tổng hợp số liệu từ các tài khoản có liên quan để lấy số liệu ghi vào chỉ tiêu trên BCDKT.

Sau đây, em xin trình bày phương pháp lập từng chỉ tiêu trong BCDKT:

PHẦN TÀI SẢN

A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (Mã số 100)

Mã số 100 = Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + Mã số 150

I. Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110)

Mã số 110 = Mã số 111 + Mã số 112.

1. Tiền (Mã số 111)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Tiền” là tổng số dư Nợ của các TK 111 “Tiền mặt”, TK 112 “Tiền gửi ngân hàng”, TK113 “Tiền đang chuyển” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái

2. Các khoản tương đương tiền (Mã số 112)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết TK 121 “Đầu tư chứng khoán ngắn hạn” trên Sổ chi tiết TK 121, gồm: Kỳ phiếu ngân hàng, tín phiếu kho bạc... có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120)

$$\text{Mã số 120} = \text{Mã số 121} + \text{Mã số 129}$$

1. Đầu tư tài ngắn hạn (Mã số 121)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các TK 121 “Đầu tư chứng khoán ngắn hạn” và TK 128 “Đầu tư ngắn hạn khác” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái sau khi trừ đi các khoản đầu tư ngắn hạn đã được tính vào chỉ tiêu “Các khoản tương đương tiền”.

2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (Mã số 129)

Số liệu chỉ tiêu này được ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 129 “Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

III. Các khoản phải thu ngắn hạn (Mã số 130)

$$\text{Mã số 130} = \text{Mã số 131} + \text{Mã số 132} + \text{Mã số 133} + \text{Mã số 134} + \text{Mã số 135} + \text{Mã số 139}.$$

1. Phải thu của khách hàng (Mã số 131)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải thu của khách hàng” căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của TK 131 “Phải thu của khách hàng” mở theo từng khách hàng trên sổ chi tiết kế toán TK 131, chi tiết các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn.

2. Trả trước cho người bán (Mã số 132)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Trả trước cho người bán” căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của TK 331 “Phải trả cho người bán” mở theo từng người bán trên sổ kế toán chi tiết TK 331, chi tiết các khoản phải trả cho người bán ngắn hạn.

3. Phải thu nội bộ ngắn hạn (Mã số 133)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của TK 1368 “Phải thu nội bộ khác” trên Sổ kế toán chi tiết TK 1368, chi tiết các khoản phải thu nội bộ ngắn hạn.

4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (Mã số 134)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ TK 337 “Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng” trên Sổ Cái.

5. Các khoản phải thu khác (Mã số 135)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các TK: TK 1385, TK 1388, TK 334, TK 338 trên sổ kế toán chi tiết các TK 1385, TK 334, TK 338, chi tiết các khoản phải thu khác ngắn hạn.

4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Mã số 139)

Số liệu chỉ tiêu này được ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 139 “Dự phòng phải thu khó đòi” trên sổ kế toán chi tiết TK 139, chi tiết các khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi.

IV. Hàng tồn kho (Mã số 140)

$$\text{Mã số 140} = \text{Mã số 141} + \text{Mã số 149}$$

1. Hàng tồn kho (Mã số 141)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Hàng tồn kho” là tổng số dư Nợ của các TK 152 “Nguyên liệu, vật liệu”, TK 153 “Công cụ, dụng cụ”, TK 154 “Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang”, TK 155 “Thành phẩm”, TK 156 “Hàng hóa”, TK 157 “Hàng gửi bán” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã số 149)

Số liệu chỉ tiêu này được ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 159 “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho” trên sổ kế toán chi tiết TK 159, chi tiết các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

V. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 150)

$$\text{Mã số 150} = \text{Mã số 151} + \text{Mã số 152} + \text{Mã số 154} + \text{Mã số 158}.$$

1. Chi phí trả trước ngắn hạn (Mã số 151)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Chi phí trả trước” là số dư Nợ của Tài khoản 142 “Chi phí trả trước ngắn hạn” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (Mã số 152)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là căn cứ vào số dư Nợ của TK 133 “Thuế GTGT được khấu trừ” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước (Mã số 154)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ chi tiết TK 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trên sổ kế toán chi tiết TK 333.

4. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 158)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Tài sản ngắn hạn khác” căn cứ vào số dư Nợ các Tài khoản 1381 “Tài sản thiếu chờ xử lý”, Tài khoản 141 “Tạm ứng”, Tài khoản 144 “Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

B. TÀI SẢN DÀI HẠN (Mã số 200)

Mã số 200 = Mã số 210 + Mã số 220 + Mã số 230 + Mã số 240 + Mã số 250 + Mã số 260

I. Các khoản phải thu dài hạn (Mã 210)

Mã số 210 = Mã số 211 + Mã số 212 + Mã số 213 + Mã số 218 + Mã số 219

1. Phải thu dài hạn của khách hàng (Mã số 211)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào chi tiết số dư Nợ của Tài khoản 131 “Phải thu của khách hàng”, mở chi tiết theo từng khách hàng đối với các khoản phải thu của khách hàng được xếp vào loại tài sản dài hạn.

2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc (Mã số 212)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của Tài khoản 1361 “Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc” trên Sổ kế toán chi tiết TK 136.

3. Phải thu dài hạn nội bộ (Mã số 213)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là chi tiết số dư Nợ TK 1368 “Phải thu nội bộ khác” trên Sổ kế toán chi tiết TK 1368, chi tiết các khoản phải thu nội bộ dài hạn.

4. Phải thu dài hạn khác (Mã số 218)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của các TK 138, 331, 338 (chi tiết các khoản phải thu dài hạn khác) trên sổ chi tiết các TK 1388, 331, 338.

5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (Mã số 219)

Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Và căn cứ vào số dư Có chi tiết của Tài khoản 139 “Dự phòng phải thu khó đòi”, chi tiết dự phòng phải thu dài hạn khó đòi trên sổ kế toán chi tiết TK 139.

II. Tài sản cố định (Mã số 220)

Mã số 220 = Mã số 221 + Mã số 224 + Mã số 227 + Mã số 230

1. Tài sản cố định hữu hình (Mã số 221)

Mã số 221 = Mã số 222 + Mã số 223

1.1 Nguyên giá (Mã số 222):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Nguyên giá” là số dư Nợ của Tài khoản 211 “Tài sản cố định hữu hình” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

1.2 Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 223):

Số liệu chi tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Và căn cứ vào số dư Có của Tài khoản 2141 trên Sổ kế toán chi tiết TK 2141.

2. Tài sản cố định thuê tài chính (Mã số 224)

Mã số 224 = Mã số 225 + Mã số 226.

2.1 Nguyên giá (Mã số 225):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Nguyên giá” là số dư Nợ của Tài khoản 212 “Tài sản cố định thuê tài chính” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

2.2 Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 226):

Số liệu chi tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Và căn cứ vào số dư Có của Tài khoản 2142 “Hao mòn tài sản cố định thuê tài chính” trên Sổ kế toán chi tiết TK 2142.

3. Tài sản cố định vô hình (Mã số 227)

Mã số 227 = Mã số 228 + Mã số 229.

3.1 Nguyên giá (Mã số 228):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Nguyên giá” là số dư Nợ của Tài khoản 213 “Tài sản cố định vô hình” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

3.2 Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 229):

Số liệu chi tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Và căn cứ vào số dư Có của TK 2143 “Hao mòn TSCĐ vô hình” trên Sổ kế toán chi tiết TK 2143.

4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 230).

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Chi phí xây dựng cơ bản dở dang” là số dư Nợ của Tài khoản 241 “Xây dựng cơ bản dở dang” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

II. Bất động sản đầu tư (Mã số 220)

Mã số 240 = Mã số 241 + Mã số 242

1.1 Nguyên giá (Mã số 241):

Số liệu để phản ánh vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của Tài khoản 217 “Bất động sản đầu tư”, trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

1.2 Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 242):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Và căn cứ vào số dư Có TK 2147 trên Sổ kế toán chi tiết TK 2147.

IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 250)

Mã số 250 = Mã số 251 + Mã số 252 + Mã số 258 + Mã số 259

1. Đầu tư vào công ty con (Mã số 251)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Đầu tư vào công ty con” là số dư Nợ của Tài khoản 221 “Đầu tư vào công ty con” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (Mã số 252)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ các TK 222 “Vốn góp liên doanh”, TK 223 “Đầu tư vào công ty liên kết”, trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

3. Đầu tư dài hạn khác (Mã số 258)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu là số dư Nợ Tài khoản 228 “Đầu tư dài hạn khác”, trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 259)

Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Và căn cứ vào số dư Có của TK 229 trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

V. Tài sản dài hạn khác (Mã số 260)

$$\text{Mã số 260} = \text{Mã số 261} + \text{Mã số 262} + \text{Mã số 268}$$

1. Chi phí trả trước dài hạn (Mã số 261)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Chi phí trả trước dài hạn” được căn cứ vào số dư Nợ Tài khoản 242 “Chi phí trả trước dài hạn”, trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Mã số 262)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ Tài khoản 243 “Tài sản thuế thu nhập hoãn lại” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

3. Tài sản dài hạn khác (Mã số 268)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số dư Nợ TK 244 và các tài khoản khác có liên quan trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (Mã số 270)

$$\text{Mã số 270} = \text{Mã số 100} + \text{Mã số 200}$$

PHÂN NGUỒN VỐN

A. NỢ PHẢI TRẢ (Mã số 300)

$$\text{Mã số 300} = \text{Mã số 310} + \text{Mã số 320}$$

I. Nợ ngắn hạn (Mã số 310)

$$\text{Mã số 310} = \text{Mã số 311} + \text{Mã số 312} + \text{Mã số 313} + \text{Mã số 314} + \text{Mã số 315} + \text{Mã số 316} + \text{Mã số 317} + \text{Mã số 318} + \text{Mã số 319} + \text{Mã số 320}$$

1. Vay và nợ ngắn hạn (Mã số 311)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của TK 311 “Vay

ngắn hạn” và TK 315 “Nợ dài hạn đến hạn trả” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

2. Phải trả cho người bán (Mã số 312)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu là tổng số dư Có chi tiết của TK 331 “Phải trả cho người bán” được phân loại là ngắn hạn theo từng người bán trên sổ kế toán chi tiết TK 331.

3. Người mua trả tiền trước (Mã số 313)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK 131 “Phải thu khách hàng” được phân loại là ngắn hạn mở cho từng khách hàng trên sổ kế toán chi tiết TK 131.

4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Mã số 314)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trên sổ kế toán chi tiết TK 333.

5. Phải trả người lao động (Mã số 315)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu là số dư Có chi tiết của TK 334 “Phải trả người lao động” trên sổ kế toán chi tiết TK 334 (chi tiết các khoản còn phải trả người lao động)

6. Chi phí phải trả (Mã số 316)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của TK 335 “Chi phí phải trả” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

7. Phải trả nội bộ (Mã số 317)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải trả nội bộ” là số dư Có chi tiết của Tài khoản 336 “Phải trả nội bộ” trên Sổ chi tiết TK 336 (chi tiết phải trả nội bộ ngắn hạn).

8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (Mã số 318)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có của Tài khoản 337 “Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (Mã số 319)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có của các TK 338, TK 138 trên Sổ kế toán chi tiết của các TK: 338, 138 (Không bao gồm các khoản phải trả, phải nộp khác được xếp vào loại nợ phải trả dài hạn).

10. Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số 320)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 352 trên sổ kế toán chi tiết TK 352 (chi tiết các khoản dự phòng cho các khoản phải trả ngắn hạn).

11. Quỹ khen thưởng phúc lợi (Mã số 323)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có của Tài khoản 431 “Quỹ khen thưởng phúc lợi” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

II. Nợ dài hạn (Mã số 330)

Mã số 330 = Mã số 331 + Mã số 332 + Mã số 333 + Mã số 334 + Mã số 335 + Mã số 336 + Mã số 337 + Mã số 338 + Mã số 339

1. Phải trả dài hạn người bán (Mã số 331)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 331, mở theo từng người bán đối với các khoản phải trả cho người bán được xếp vào loại nợ dài hạn.

2. Phải trả dài hạn nội bộ (Mã số 332)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào chi tiết số dư Có TK 336 “Phải thu nội bộ” trên Sổ kế toán chi tiết TK 336 (Chi tiết các khoản phải trả nội bộ được xếp vào loại Nợ dài hạn).

3. Phải trả dài hạn khác (Mã số 333)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có chi tiết của Tài khoản 338 “Phải trả, phải nộp khác” và Tài khoản 344 “Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái tài khoản 344 và số kế toán chi tiết TK 338.

4. Vay và nợ dài hạn (Mã số 334)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có các TK: Tài khoản 341 “Vay dài hạn”, Tài khoản 342 “Nợ dài hạn”, và kết quả tìm được của số dư Có TK 3431 trừ (-) dư Nợ TK 3432 cộng (+) dư Có TK 3433 trên sổ kế toán chi tiết TK 343.

5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (Mã số 335)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 347 “Thuế thu nhập hoãn lại phải trả” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm (Mã số 336)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 351 “Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

7. Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số 337)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 352 trên sổ kế toán chi tiết TK 352 (Chi tiết các khoản dự phòng phải trả dài hạn).

8. Doanh thu chưa thực hiện (Mã số 338)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 3387 trên sổ kế toán chi tiết TK 3387 (Chi tiết các khoản dự phòng phải trả dài hạn).

9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (Mã số 339)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 356 trên sổ kế toán chi tiết TK 356.

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Mã số 400)

Mã số 400 = Mã số 410 + Mã số 430

I. Vốn chủ sở hữu (Mã số 410)

Mã số 410 = Mã số 411 + Mã số 412 + Mã số 413 + Mã số 414 + Mã số 415 + Mã số 416 + Mã số 417 + Mã số 418 + Mã số 419 + Mã số 420 + Mã số 421 + Mã số 422.

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mã số 411)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là căn cứ vào số dư Có của TK 4111 “Vốn đầu tư của chủ sở hữu” trên Sổ kế toán chi tiết TK 4111.

2. Thặng dư vốn cổ phần (Mã số 412)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của TK 4112 “Thặng dư vốn cổ phần” trên sổ kế toán chi tiết TK 4112. Nếu TK này dư Nợ thì được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

3. Vốn khác của chủ sở hữu (Mã số 413)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 4118 “Vốn khác” trên sổ kế toán chi tiết TK 4118.

4. Cổ phiếu quỹ (Mã số 414)

Chỉ tiêu này được ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của TK 419 “Cổ phiếu quỹ” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản (Mã số 415)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 412 “Chênh lệch đánh giá lại tài sản” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái. Trường hợp TK 412 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Mã số 416)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của TK 413 “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái. Trường hợp TK 413 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

7. Quỹ đầu tư phát triển (Mã số 417)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Quỹ đầu tư phát triển” là số dư Có của Tài khoản 414 “Quỹ đầu tư phát triển” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

8. Quỹ dự phòng tài chính (Mã số 418)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Quỹ dự phòng tài chính” là số dư Có của Tài khoản 415 “Quỹ dự phòng tài chính” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Mã số 419)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có Tài khoản 418 “Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 420)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 421 “Lợi nhuận chưa phân phối” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái. Trường hợp TK 421 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (Mã số 421)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 441 “Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản” trên sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp (Mã số 422)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp” là số dư Có của tài khoản 417 – “Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp” trên Sổ kế toán tài khoản 417.

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (Mã số 430)

$$\text{Mã số 430} = \text{Mã số 432} + \text{Mã số 433}$$

1. Nguồn kinh phí (Mã số 432)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số chênh lệch giữa số dư Có của TK 461 với số dư Nợ TK 161 trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái. Trường hợp số dư Nợ TK 161 lớn hơn số dư Có TK 461 thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định (Mã số 433)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 466 “Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (Mã số 440)

$$\text{Mã số 440} = \text{Mã số 300} + \text{Mã số 400}$$

Chỉ tiêu “Tổng cộng Tài sản” = Chỉ tiêu “Tổng cộng Nguồn vốn”

Mã số 270

Mã số 440

1.2.2.3. Công tác kiểm tra đối chiếu sau khi lập BCDKT

- Kiểm tra tính cân bằng và mối quan hệ giữa các chỉ tiêu trong BCDKT

Hay: $\text{Tổng Tài sản} = \text{Tổng Nguồn vốn}$

$\text{Tổng Tài sản} = \text{Vốn chủ sở hữu} + \text{Nợ phải trả}$

Khi kiểm tra cần tính toán lại các chỉ tiêu:

+ Tổng cộng Tài sản (MS 270) = Tài sản ngắn hạn (MS 100) + Tài sản dài hạn (MS 200)

+ Tổng cộng Nguồn vốn (MS 440) = Nợ phải trả (MS 300) + Vốn chủ sở hữu (MS 400)

- Kiểm tra mối quan hệ giữa các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán với các báo cáo tài chính khác.

- Kiểm tra nguồn số liệu và nội dung phản ánh các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán. Nguyên giá TSCĐ, giá trị thực tế hàng tồn kho, kiểm tra các loại vốn bằng tiền, kiểm tra các loại chi phí trả trước, kiểm tra các chi phí chờ kết chuyển, chi phí phải trả, các khoản thanh toán với nhà cung cấp.

1.2.2.4. Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu ngoài BCDKT

Các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán gồm một số chỉ tiêu phản ánh những tài sản không thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp nhưng doanh nghiệp đang quản lý hoặc sử dụng và một số chỉ tiêu bổ sung không thể phản ánh trong Bảng cân đối kế toán.

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán gồm:

1. Tài sản thuê ngoài

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 001 “Tài sản thuê ngoài” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 002 “Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 003 “Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

4. Nợ khó đòi đã xử lý

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 004 “Nợ khó đòi đã xử lý” trên

Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

5. Ngoại tệ các loại

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 007 “Ngoại tệ các loại” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dự Nợ TK 008 “Dự toán chi sự nghiệp, dự án” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

1.3. Phân tích Bảng cân đối kế toán

1.3.1. Sự cần thiết và ý nghĩa của việc phân tích Bảng cân đối kế toán của Doanh nghiệp

❖ Hoạt động tài chính là một bộ phận của hoạt động sản xuất kinh doanh và có mối quan hệ trực tiếp với hoạt động sản xuất kinh doanh. Tất cả các hoạt động kinh doanh đều có ảnh hưởng tới tình hình tài chính của doanh nghiệp. Ngược lại tình hình tài chính tốt hay xấu đều có tác dụng thúc đẩy hay kìm hãm đối với quá trình sản xuất kinh doanh. Do đó cần phải nghiên cứu, phân tích các báo cáo tài chính của kỳ thực hiện. Các báo cáo tài chính phản ánh một cách tổng hợp và toàn diện về tình hình tài sản, nguồn vốn, kết quả kinh doanh... bằng các chỉ tiêu giá trị nhằm mục đích thông tin về kết quả và tình hình tài chính của doanh nghiệp cho người lãnh đạo và bộ phận tài chính doanh nghiệp thấy được thực trạng tài chính của đơn vị mình, chuẩn bị căn cứ lập kế hoạch cho kỳ tương lai.

Phân tích tài chính doanh nghiệp chủ yếu là phân tích báo cáo tài chính, là một công việc có ý nghĩa cực kỳ quan trọng trong công tác quản trị doanh nghiệp. Nó không chỉ có ý nghĩa đối với các nhà quản trị doanh nghiệp mà còn cần thiết đối với các chủ thể khác có liên quan đến doanh nghiệp.

+ *Đối với các nhà quản trị doanh nghiệp:* Việc thường xuyên tiến hành phân tích tình hình tài chính sẽ giúp cho các nhà quản trị doanh nghiệp và các cơ quan chủ quản cấp trên thấy được rõ hơn về thực trạng hoạt động tài chính, xác định đầy đủ và đúng đắn những nguyên nhân, mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến tình hình tài chính của doanh nghiệp. Dựa vào đó, các nhà quản trị doanh nghiệp đề ra được những giải pháp hữu hiệu nhằm lựa chọn được những phương án tối ưu cho hoạt động sản xuất kinh doanh, ổn định và tăng cường tình hình tài chính của doanh nghiệp.

+ *Đối với các nhà đầu tư:* Trong nền kinh tế thị trường với sự cạnh tranh gay gắt, các nhà đầu tư luôn tìm biện pháp bảo vệ an toàn đồng vốn đầu tư của mình. Bên cạnh việc quan tâm đến mức sinh lời, các nhà đầu tư còn quan tâm đến các thông tin về thời gian hoàn vốn, mức độ thu hồi vốn, mức độ rủi ro của các dự án đầu tư. Mà những thông tin đó chỉ có thể nắm bắt được khi tiến hành phân tích tài chính.

+ *Đối với những người cho vay:* Phân tích tài chính doanh nghiệp giúp những người cho vay thấy được khả năng thanh toán của doanh nghiệp, từ đó đưa ra quyết định có nên cho doanh nghiệp vay hay không và vay trong thời hạn bao lâu.

+ *Đối với các cơ quan Nhà nước:* Phân tích tài chính giúp cơ quan Nhà nước kiểm tra tình hình tài chính, kiểm tra tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và xây dựng kế hoạch vĩ mô.

❖ Phân tích Bảng cân đối kế toán là dùng các kỹ thuật phân tích để biết được mối quan hệ giữa các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán, dùng số liệu phân tích để đánh giá tình hình tài chính, khả năng và tiềm lực của doanh nghiệp, giúp người sử dụng thông tin đặc biệt là các giám đốc tài chính đưa ra các quyết định tài chính, các quyết định quản lý phù hợp.

- Phân tích Bảng cân đối kế toán cung cấp các thông tin về các nguồn vốn, tài sản, hiệu quả sử dụng vốn và tài sản hiện có giúp chủ doanh nghiệp tìm ra những tồn tại và nguyên nhân của sự tồn tại đó để có biện pháp khắc phục thích hợp cho quá trình phát triển của doanh nghiệp trong tương lai.

- Biết được mối quan hệ các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán;

- Nắm rõ cơ cấu tài sản và nguồn hình thành tài sản;

- Phân tích BCĐKT cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư, các chủ nợ và những người sử dụng khác để họ đưa ra các quyết định về đầu tư, tín dụng.

1.3.2. Phương pháp phân tích Bảng cân đối kế toán.

Có nhiều phương pháp phân tích khác nhau được sử dụng trong phân tích Báo cáo tài chính cũng như phân tích Bảng cân đối kế toán: Phương pháp so sánh, phương pháp tỷ lệ, phương pháp cân đối... nhưng khi phân tích Bảng cân đối kế toán thì phương pháp so sánh được sử dụng nhiều nhất.

1.3.2.1. Phương pháp so sánh

Dùng để xác định xu hướng, mức độ biến động của chỉ tiêu phân tích. Trong phương pháp này có 3 kỹ thuật so sánh chủ yếu:

- So sánh tuyệt đối: là mức độ biến động [vượt (+) hay hụt (-)] của chỉ tiêu nghiên cứu giữa kỳ phân tích so với kỳ gốc.
- So sánh tương đối: là tỷ lệ % của mức độ biến động giữa 2 kỳ, kỳ phân tích so với kỳ gốc.
- So sánh kết cấu: là tỷ trọng của một chỉ tiêu kinh tế trong tổng thể các chỉ tiêu cần so sánh.

Để vận dụng được phương pháp này cần phải xác định được hai vấn đề: điều kiện so sánh và tiêu chuẩn so sánh.

1.3.2.2. Phương pháp tỷ lệ

- Tỷ lệ khả năng thanh toán: Đánh giá khả năng đáp ứng các khoản nợ của doanh nghiệp.

- Tỷ lệ khả năng cân đối vốn, nguồn vốn: Phản ánh mức độ ổn định và tự chủ tài chính.

- Tỷ lệ khả năng sinh lời: Phản ánh hiệu quả sản xuất kinh doanh tổng hợp nhất của doanh nghiệp.

1.3.2.3. Phương pháp cân đối

Trong hoạt động sản xuất kinh doanh của DN hình thành nhiều mối quan hệ cân đối, cân đối là sự cân bằng về lượng giữa hai mặt của các yếu tố và quá trình kinh doanh.

Qua việc so sánh này, các nhà quản lý sẽ liên hệ với tình hình và nhiệm vụ kinh doanh cụ thể để đánh giá tình hình hợp lý của sự biến động theo từng chỉ tiêu cũng như biến động về tổng giá trị tài sản và nguồn vốn.

Ngoài ra còn sử dụng thêm các phương pháp như: thay thế liên hoàn, chênh lệch và nhiều khi đòi hỏi của quá trình phân tích yêu cầu cần phải sử dụng kết hợp các phương pháp với nhau để thấy được mối quan hệ giữa các chỉ tiêu. Qua đó, các nhà

quản trị mới đưa ra được các quá trình đúng đắn, hợp lý, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của DN.

1.3.4. Nội dung phân tích Bảng cân đối kế toán .

Đánh giá khái quát tình hình tài chính là việc xem xét, nhận định về sơ bộ bước đầu về tình hình tài chính của DN. Công việc này sẽ cung cấp cho nhà quản lý biết được thực trạng tài chính cũng như đánh giá được sức mạnh tài chính của doanh nghiệp, nắm bắt được tình hình tài chính. Cụ thể như sau:

1.3.4.1. Phân tích cơ cấu và sự biến động tài sản:

Phân tích cơ cấu tài sản là phải xem xét từng khoản mục tài sản chiếm trong tổng tài sản để thấy được mức độ đảm bảo cho quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Phân tích sự biến động tài sản là việc so sánh tổng số tài sản cuối năm so với đầu năm.

Tùy theo từng loại hình sản xuất kinh doanh để xem xét từng khoản vốn chiếm trong tổng tài sản là cao hay thấp. Nếu là doanh nghiệp sản xuất cần phải có lượng dự trữ về nguyên liệu đầy đủ nhằm đáp ứng nhu cầu sản xuất sản phẩm. Nếu là doanh nghiệp thương mại cần phải có lượng hàng hóa dự trữ đầy đủ để đáp ứng nhu cầu bán ra kỳ tới.

Đối với các khoản nợ phải thu, tỷ trọng càng cao thể hiện doanh nghiệp bị chiếm dụng vốn càng nhiều và do đó hiệu quả sử dụng vốn thấp.

Đối với tài sản cố định và đầu tư dài hạn ta cần tính tỷ suất đầu tư:

$$\text{Tỷ suất đầu tư} = \frac{\text{Tài sản dài hạn}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100\%$$

Chỉ tiêu này phản ánh tình hình trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật, máy móc thiết bị. Nó cho biết năng lực sản xuất và xu hướng phát triển lâu dài của doanh nghiệp. Tỷ suất này phụ thuộc vào từng ngành kinh doanh cụ thể:

- Ngành công nghiệp thăm dò và khai thác dầu mỏ: 90%
- Ngành công nghiệp luyện kim: 70%
- Ngành công nghiệp thực phẩm: 10%

Để tiến hành phân tích cơ cấu tài sản, cần lập bảng phân tích sau: (Biểu 1.2)

Biểu số 1.2: Bảng phân tích cơ cấu và sự biến động tài sản

BẢNG PHÂN TÍCH CƠ CẤU VÀ SỰ BIẾN ĐỘNG TÀI SẢN

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch (±)		Tỷ trọng (%)	
			Số tiền (đ)	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm	Số cuối năm
A. Tài sản ngắn hạn						
I. Tiền và các khoản TĐ tiền						
II. Các khoản ĐTTC ngắn hạn						
III. Các khoản phải thu ngắn hạn						
IV. Hàng tồn kho						
V. Tài sản ngắn hạn khác						
B. Tài sản dài hạn						
I. Các khoản phải thu dài hạn						
II. Tài sản cố định						
III. Bất động sản đầu tư						
IV. Các khoản ĐTTC dài hạn						
V. Tài sản dài hạn khác						
Tổng cộng tài sản						

1.3.4.2 Phân tích cơ cấu và sự biến động nguồn vốn:

Phân tích cơ cấu nguồn vốn nhằm đánh giá khả năng tài trợ về mặt tài chính của doanh nghiệp, cũng như mức độ tự chủ, chủ động kinh doanh hay những khó khăn mà doanh nghiệp phải đương đầu, cần phải xác định và phân tích tỷ suất tự tài trợ.

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ} = \frac{\text{Nguồn vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nguồn vốn}} \times 100\%$$

Tỷ suất tự tài trợ càng cao thể hiện khả năng độc lập cao về mặt tài chính hay mức độ tự tài trợ của doanh nghiệp càng nhiều.

Để tiến hành phân tích cơ cấu nguồn vốn, cần lập bảng phân tích sau: (Biểu số 1.3)

Biểu số 1.3: Bảng phân tích cơ cấu và sự biến động nguồn vốn

BẢNG PHÂN TÍCH CƠ CẤU VÀ SỰ ĐỘNG NGUỒN VỐN

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch (\pm)		Tỷ trọng (%)	
			Số tiền (đ)	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm	Số cuối năm
A. Nợ phải trả						
I. Nợ ngắn hạn						
II. Nợ dài hạn						
B. Vốn chủ sở hữu						
I. Vốn chủ sở hữu						
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác						
Tổng cộng nguồn vốn						

1.3.4.3. Phân tích cân đối giữa tài sản và nguồn vốn

Phân tích cân đối giữa tài sản và nguồn vốn là xem xét mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn nhằm đánh giá khái quát tình hình phân bổ, sử dụng vốn và nguồn đảm bảo nhiệm vụ sản xuất kinh doanh.

Nguồn hình thành tài sản lưu động và tài sản cố định chủ yếu bằng nguồn vốn chủ sở hữu (**B**). Bởi vậy ta có (**A**) cân đối (**B**) như sau:

Cân đối 1:

$$(I + IV)A.TS + (II)B.TS = B (NVCSH)$$

Theo cân đối 1 với nguồn vốn chủ sở hữu doanh nghiệp có thể trang trải cho các tài sản cần thiết, phục vụ cho quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Doanh nghiệp không cần đi vay hoặc chiếm dụng của đơn vị khác. Điều này trên thực tế không bao giờ xảy ra, mà nó thường xảy ra một trong hai trường hợp sau:

Trường hợp 1: $(I + IV)A.TS + (II)B.TS > B (NVCSH)$

Trường hợp này doanh nghiệp thiếu vốn để trang trải cho hoạt động sản xuất kinh doanh của mình. Do đó doanh nghiệp phải huy động thêm nguồn vốn từ các khoản vay hoặc đi chiếm dụng vốn của các đơn vị khác dưới nhiều hình thức khác nhau.

Trường hợp 2: $(I + IV)A.TS + (II)B.TS < B$ (NVCSH)

Trong trường hợp này vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp sử dụng không hết cho tài sản nên sẽ bị doanh nghiệp khác chiếm dụng vốn thừa dưới nhiều hình thức như: bán chịu thành phẩm, hàng hóa, các khoản thế chấp, ký cược, ký quỹ...

Nguồn hình thành hai loại tài sản **A** và **B** có thể được hình thành từ nguồn vốn chủ sở hữu, nợ ngắn hạn, ta có cân đối sau:

Cân đối 2:

$$(I + II + IV + V)A.TS + B.TS = (I)B.NV + (I + II)A.NV$$

Với nguồn vốn chủ sở hữu cộng với vốn vay của doanh nghiệp có thể trang trải mọi hoạt động sản xuất kinh doanh mà không đi chiếm dụng của đơn vị khác hoặc không bị đơn vị khác chiếm dụng vốn của mình. Trên thực tế hầu như không bao giờ xảy ra trường hợp này. Hai trường hợp sau thường xảy ra trong thực tế:

Trường hợp 1: $(I + II + IV + V)A.TS + B.TS > (I)B.NV + (I + II)A.NV$

Trường hợp này mặc dù doanh nghiệp đi vay nhưng vẫn bị thiếu vốn để bù đắp tài sản nên buộc phải đi chiếm dụng. Và hoạt động tài chính của doanh nghiệp bắt đầu có những dấu hiệu không lành.

Trường hợp 2: $(I + II + IV + V)A.TS + B.TS < (I)B.NV + (I + II)A.NV$

Trường hợp này nguồn vốn của doanh nghiệp sẽ bị thừa nên bị các đơn vị khác chiếm dụng.

Xuất phát từ tính chất cân đối của Bảng cân đối kế toán là Tổng tài sản luôn bằng Tổng nguồn vốn. Ta có cân đối chung như sau:

$$(A + B) \text{ Tài sản} = (A + B) \text{ Nguồn vốn}$$

1.3.3.4. Phân tích khả năng thanh toán của doanh nghiệp

a. Hệ số khả năng thanh toán tổng quát

Hệ số khả năng thanh toán tổng quát là mối quan hệ giữa tổng tài sản mà hiện nay doanh nghiệp đang quản lý và sử dụng với tổng số nợ phải trả.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng Nợ phải trả}}$$

b. Hệ số khả năng thanh toán ngắn hạn

Hệ số này phản ánh khả năng sử dụng tài sản ngắn hạn để thanh toán cho các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán ngắn hạn} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

c. Hệ số khả năng thanh toán tức thời

Hệ số này cho biết cứ 1 đồng nợ ngắn hạn được đảm bảo bằng bao nhiêu đồng vốn bằng tiền. Nếu chỉ tiêu này lớn hơn hoặc bằng 1 thì doanh nghiệp có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn bằng tiền và tình hình tài chính khả quan.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán tức thời} = \frac{\text{Tiền và các khoản tương đương tiền}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

CHƯƠNG 2

THỰC TẾ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ VÀ BẢO VỆ AN VIỆT

2.1. Lịch sử hình thành và phát triển Công ty TNHH Dịch vụ và Bảo vệ An Việt

2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của Công ty TNHH Dịch vụ và Bảo vệ An Việt:

Ra đời từ năm 2009 công ty TNHH Dịch vụ và Bảo vệ An Việt đã thể hiện mình là một công ty hàng đầu trong lĩnh vực bảo vệ. Tiền thân của công ty TNHH Dịch vụ và Bảo vệ An Việt là Công ty TNHH đầu tư Hoa Minh Việt Nam - một thương hiệu uy tín trong lĩnh vực kinh doanh bảo vệ. An Việt ra đời nhằm thoả mãn nhu cầu cao hơn trong lĩnh vực kinh doanh bảo vệ. Với bề dày kinh nghiệm có sẵn và đội ngũ quản lý chuyên nghiệp An Việt đã xây dựng được hệ thống trên nhiều lãnh thổ: Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Hải Phòng. Đến nay An Việt đã có trên 1000 nhân viên và đảm bảo sự lựa chọn tốt nhất đáp ứng mọi điều kiện của khách hàng. Trên thực tế An Việt đã xây dựng được hệ thống khách hàng rộng khắp và bảo vệ thành công nhiều mục tiêu lớn như PASSON Hà Nội, Nhiệt Điện, PASSON Sài Gòn,....

- Tên công ty viết bằng tiếng Việt Nam là:

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ VÀ BẢO VỆ AN VIỆT

- Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài là:

AN VIET SECURITY SERVICE LIMITED COMPANY

- Tên công ty viết tắt là: **AVS**
- Số vốn điều lệ: 2.000.000.000đ
- Giấy phép kinh doanh số: 01013011527
- Mã số thuế: 0200869742
- Điện thoại: 031.3733 968
- Fax: 031.3559 868
- Email : <http://www.anvietsecurity.com.vn/>

- Trụ sở chính: số 49 Nguyễn Hồng Quân – Hồng Bàng – Hải Phòng
- VPGĐ: Số 90 Văn Cao – Ngô Quyền – Hải Phòng.
- Ngân hàng giao dịch: Techcombank
- Số tài khoản: 8010263388853

2.1.2 Đặc điểm sản xuất kinh doanh của Công ty TNHH Dịch vụ và Bảo vệ An Việt.

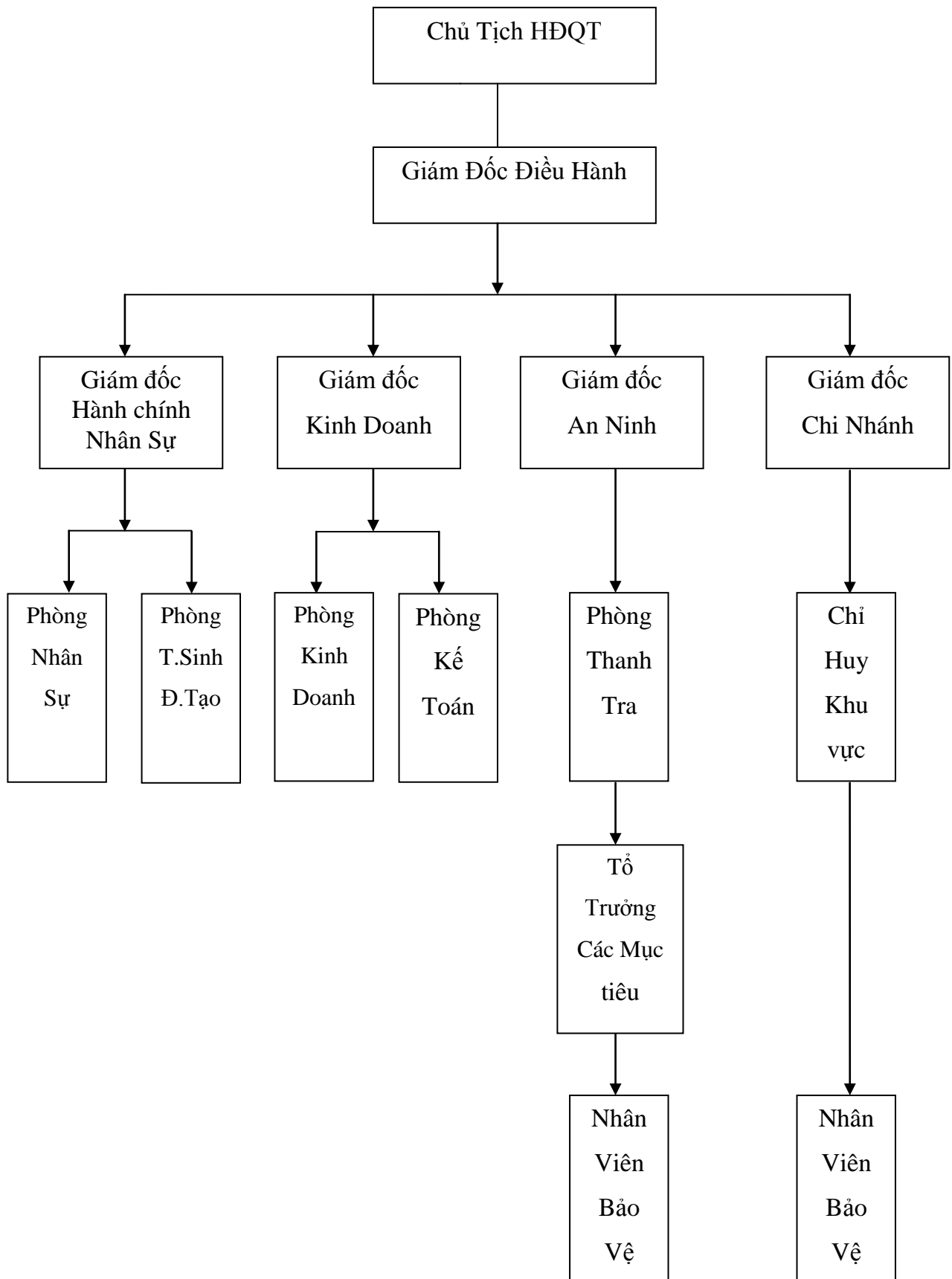
Công ty TNHH Dịch vụ và Bảo vệ An Việt hoạt động với các ngành nghề kinh doanh sau:

- Dịch vụ bảo vệ tài sản cố định như bảo vệ Công ty xí nghiệp, nhà máy, kho tàng, bến bãi, trường học, bệnh viện, công trình xây dựng, cao ốc, siêu thị, khách sạn.....
- Dịch vụ áp tải: Bảo vệ hàng hóa, tiền bạc và các đồ vật có giá trị.
- Bảo vệ yếu nhân (Dịch vụ vệ sỹ)
- Tư vấn và đào tạo nghiệp vụ bảo vệ chuyên nghiệp.

2.1.3. Đặc điểm cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của công ty TNHH Dịch vụ và Bảo vệ An Việt.

Bộ máy quản lý của Công ty được tổ chức theo mô hình trực tuyến chức năng. Bên cạnh hệ thống chỉ huy là Giám đốc, các Phó giám đốc thường có các bộ phận tham mưu như các phòng chức năng. Tuy nhiên quyền quyết định vẫn thuộc về Giám đốc của đơn vị. (Sơ đồ 2.1)

Sơ đồ 2.1: Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của công ty



Chức năng nhiệm vụ của từng bộ phận:

- Đứng đầu Công ty là Chủ tịch hội đồng quản trị. Chủ tịch hội đồng quản trị gồm các thành viên sáng lập ra Công ty, hội đồng chủ tịch quản trị có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của công ty.

- Ban Giám đốc do chủ tịch hội đồng quản trị bầu ra gồm có Giám đốc điều hành và Giám đốc chuyên trách.

Trong đó Giám đốc điều hành đồng thời cũng là chủ tịch hội đồng quản trị và là người đại diện trước pháp luật của Công ty, chịu trách nhiệm về mọi mặt. Có nhiệm vụ bao quát toàn bộ quá trình hoạt động kinh doanh hàng ngày của công ty. Thay mặt cho Công ty trong các Giao dịch thương mại là người có quyền điều hành cao nhất trong Công ty. Giám đốc điều hành của công ty có các quyền và nhiệm vụ sau:

- + Tiếp nhận vốn, sử dụng hiệu quả và phát triển vốn.
- + Điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- + Tổ chức việc xây dựng các định mức kinh tế, tổ chức thực hiện và kiểm tra việc thực hiện các định mức này trong Công ty.
- + Giám đốc điều hành có quyền bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng toàn bộ cán bộ công nhân viên trong Công ty.
- + Xây dựng phương án, tổ chức bộ máy quản lý, điều chỉnh và phát triển bộ máy quản lý của Công ty. Trực tiếp phụ trách công tác kế hoạch đầu tư và phát triển, công tác kinh doanh, tuyển dụng lao động, công tác tài chính kế toán...
- Xây dựng quy chế lao động, quy chế khen thưởng, kỷ luật trong Công ty.
- Thực hiện nghĩa vụ nộp thuế và các khoản phải nộp khác theo quy định của Nhà nước, lập, phản ánh và phân phối lợi nhuận sau thuế.
- Chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đối với nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của Công ty.

- Chịu trách nhiệm trước các cổ đông của Công ty về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty...

Các Giám đốc chuyên trách của công ty là bộ phận tham mưu cho Giám đốc Điều hành của công ty trong việc điều hành doanh nghiệp, theo sự phân công và uỷ quyền của Giám đốc Điều hành công ty. Chịu trách nhiệm trước Giám đốc Điều hành Công ty và pháp luật về nhiệm vụ được giao.

Hiện nay Công ty có 04 Giám đốc chuyên trách: Giám đốc hành chính, Giám đốc kinh doanh, Giám đốc an ninh và Giám đốc chi nhánh.

Giám đốc hành chính Nhân Sự: Là người được Giám đốc điều hành uỷ quyền, chịu trách nhiệm trực tiếp phụ trách tình hình chung của Công ty như: Công tác hành chính y tế, công tác thi đua khen thưởng hay kỷ luật, công tác tuyển dụng nhân sự...

Giám đốc kinh doanh: Là người chịu trách nhiệm toàn bộ việc kinh doanh tại công ty. Giám đốc kinh doanh có các quyền và nhiệm vụ sau:

- Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cần trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính;
- Thẩm định báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hàng năm của Công ty; kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của công ty;
- Thường xuyên báo cáo Đại hội đồng cổ đông về tính chính xác, trung thực, hợp pháp của việc ghi chép, lưu giữ sổ sách kế toán, báo cáo tài chính, các báo cáo khác của Công ty; tính trung thực, hợp pháp trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh của công ty;
- Kiến nghị biện pháp bổ sung, sửa đổi, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh của công ty.

Giám đốc an ninh: Là người chịu trách nhiệm trước Giám đốc điều hành về tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty và trực tiếp phụ trách các mặt công tác như:

- Chỉ đạo và giám sát việc thực hiện ở các mục tiêu.
- Công tác tổ chức quản lý thiết bị dụng cụ ở các mục tiêu...

Giám đốc chi nhánh: Là người chịu trách nhiệm trước mọi hoạt động tại chi nhánh về kinh doanh, hành chính....

Tại Công ty Hiện nay có 05 phòng chức năng, mỗi phòng có một nhiệm vụ riêng. Gồm: Phòng nhân sự, Phòng tuyển sinh đào tạo, Phòng kinh doanh, Phòng kế toán, Phòng thanh tra.

✓ **Phòng nhân sự:**

Là bộ phận thực hiện công tác quản lý và hành chính. Bộ phận này có tác dụng phục vụ và tạo điều kiện cho các phòng ban, các đơn vị, các tổ chức đoàn thể thực hiện được nhiệm vụ được giao. Phòng nhân sự của Công ty là bộ phận có thể sắp xếp cán bộ quản lý, việc mua sắm các thiết bị văn phòng phẩm, quản lý văn thư lưu trữ.. Phụ trách công tác cán bộ, công tác tiền lương và một số mặt khác. Đứng đầu phòng nhân sự là trưởng phòng nhân sự và chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Giám đốc hành chính.

Giám đốc Hành chính có nhiệm vụ tham mưu cho Giám đốc Điều hành công ty về tổ chức quản lý và thực hiện công tác hành chính quản trị của Công ty.

✓ **Phòng tuyển sinh đào tạo:**

Là phòng phụ trách công tác tuyển mộ, tuyển chọn nhân lực, đào tạo trình độ cho cán bộ công nhân viên của Công ty và chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Giám đốc Hành chính.

✓ **Phòng kinh doanh.**

Chịu sự theo dõi trực tiếp của Giám đốc Kinh doanh đại diện lãnh đạo kỹ thuật có chức năng theo dõi quản lý các thiết bị máy móc trong Công ty. Phòng có nhiệm vụ hướng dẫn về công tác an toàn kỹ thuật lao động, bảo vệ lao động, dự án chi phí cho các hợp đồng, kiểm tra xử lý các sai phạm về mặt kỹ thuật. Phòng kinh doanh có nhiệm vụ tham mưu cho Giám đốc Kinh doanh trong công tác quản lý kế hoạch dự án, quản lý các hoạt động sản xuất của Công ty.

Trưởng phòng kinh doanh là người đứng đầu phòng kinh doanh chịu trách nhiệm trước Giám đốc Kinh doanh về tình hình hoạt động của phòng.

✓ **Phòng kế toán:**

Là phòng chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Giám đốc Công ty và có trách nhiệm phản ánh, theo dõi tình hình tài sản, sự biến động của tài sản trong quan hệ với nguồn vốn. Đồng thời cung cấp chính xác, kịp thời thông tin tài chính phục vụ công tác ra quyết định của nhà quản lý. Trên cơ sở các nghiệp vụ kế toán được chứng minh bởi các chứng từ gốc, các nhân viên trong phòng kế toán sẽ phản ánh vào các loại sổ sách theo đúng chế độ kế toán. Cụ thể bộ Phòng kế toán của Công ty có các nhiệm vụ sau:

- Tổ chức hạch toán kế toán: phản ánh đầy đủ, chính xác tình hình biến động tài sản trong quan hệ với nguồn vốn.
- Lập và trình bày các báo cáo cần thiết theo quy định.
- Tổ chức công tác phân tích tình hình tài chính của Công ty để đề xuất những biện pháp kịp thời cho việc ra quyết định của nhà quản lý.
- Thực hiện công tác xử lý và bảo quản chứng từ theo quy định.
- Tổ chức công tác, phổ biến kịp thời các chế độ, thể lệ quy định, quy chế tài chính mới ban hành.

Đứng đầu phòng kế toán là kế toán trưởng, hướng dẫn hạch toán kiểm tra tính toán ghi chép sổ sách kế toán.

✓ **Phòng thanh tra**

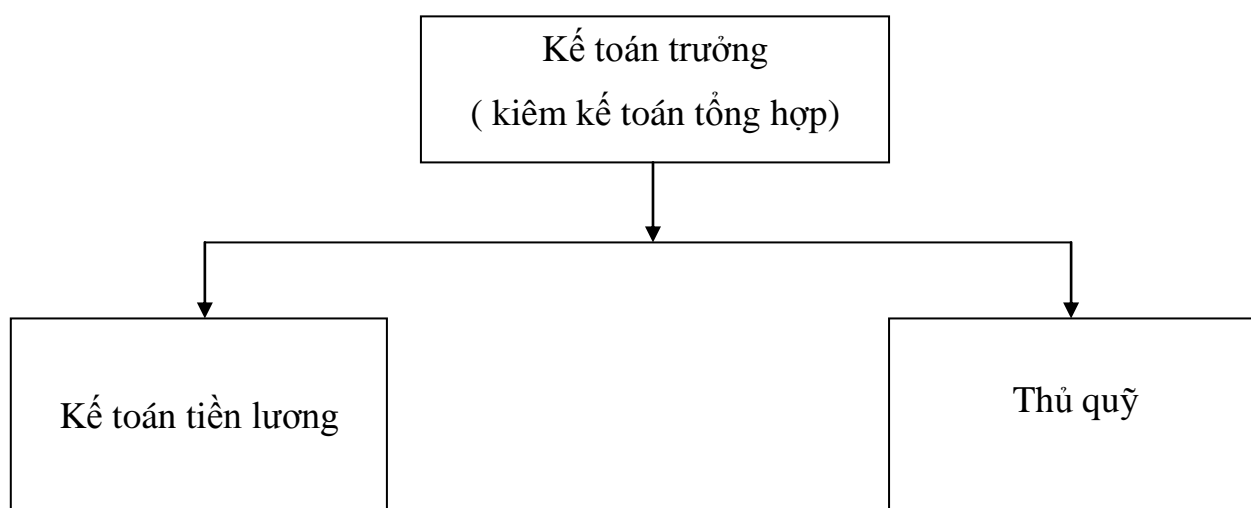
Chịu sự theo dõi của Giám đốc An ninh có chức năng theo dõi hoạt động của các mục tiêu trong Công ty. Phòng có nhiệm vụ thường xuyên đôn đốc các tổ trưởng nhắc nhở cải vệ ở các mục tiêu thi hành đúng mọi quy định của Công ty, theo dõi giám sát đề ra phương hướng xử lý đối với những nhân viên vi phạm. Phòng thanh tra có nhiệm vụ thường xuyên báo cáo với Giám đốc về tình hình hoạt động của các mục tiêu và đề ra phương án kế hoạch điều chỉnh sao cho hợp lý nhất cho Công ty.

✓ **Ngoài ra**, còn có Tổ trưởng các mục tiêu và các nhân viên bảo vệ. Tổ trưởng các mục tiêu có nhiệm vụ theo dõi, kiểm tra và giám sát hàng ngày các mục tiêu mà mình chịu trách nhiệm được phân công. Tổ trưởng các mục tiêu chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Phòng Thanh tra

2.1.4. Tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty TNHH Dịch vụ và Bảo vệ An Việt

Bộ máy kế toán của công ty được tổ chức theo mô hình tập trung. Phòng kế toán của công ty bao gồm 3 người đảm nhiệm các vai trò khác nhau hạch toán mọi nghiệp vụ kế toán liên quan đến hoạt động của toàn công ty, thực hiện mọi công tác kế toán nhận và xử lý các chứng từ luân chuyển, ghi chép tổng hợp và lập báo cáo tài chính.

Sơ đồ 2.2: Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán của công ty



Theo mô hình trên, chức năng và nhiệm vụ của từng người như sau:

➤ Kế toán trưởng là người đứng đầu trong bộ máy kế toán có nghĩa vụ phụ trách hướng dẫn các kế toán viên thực hiện đúng nhiệm vụ của mình, đồng thời giúp Giám đốc tổ chức lãnh đạo thực hiện công tác quản lý hiệu quả quá trình sản xuất kinh doanh. Kế toán trưởng chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính, phân tích tình hình hoạt động kinh doanh của công ty và chịu sự kiểm tra, giám sát của Hội đồng quản trị.

Ngoài ra, kế toán trưởng còn có nhiệm vụ theo dõi và phản ánh tình hình thanh toán các khoản phải thu, phải trả đối với những cá nhân trong và ngoài đơn

vị. Đặc biệt là khoản trả phí dịch vụ và số nợ còn lại của khách hàng. Ngoài ra, kế toán thanh toán còn kiêm nhiệm vụ kê khai các khoản thuế phải nộp, phản ánh kịp thời số thuế đã nộp tạm thời cho Nhà nước hoặc số chính thức. Đẩy mạnh việc thanh toán với Nhà nước đảm bảo đúng thời gian quy định.

➤ Kế toán tiền lương: có nhiệm vụ tính toán, tổng hợp tiền lương và các khoản trích theo lương từ bảng chấm công đồng thời phân bổ chi phí tiền lương theo đúng đối tượng sử dụng.

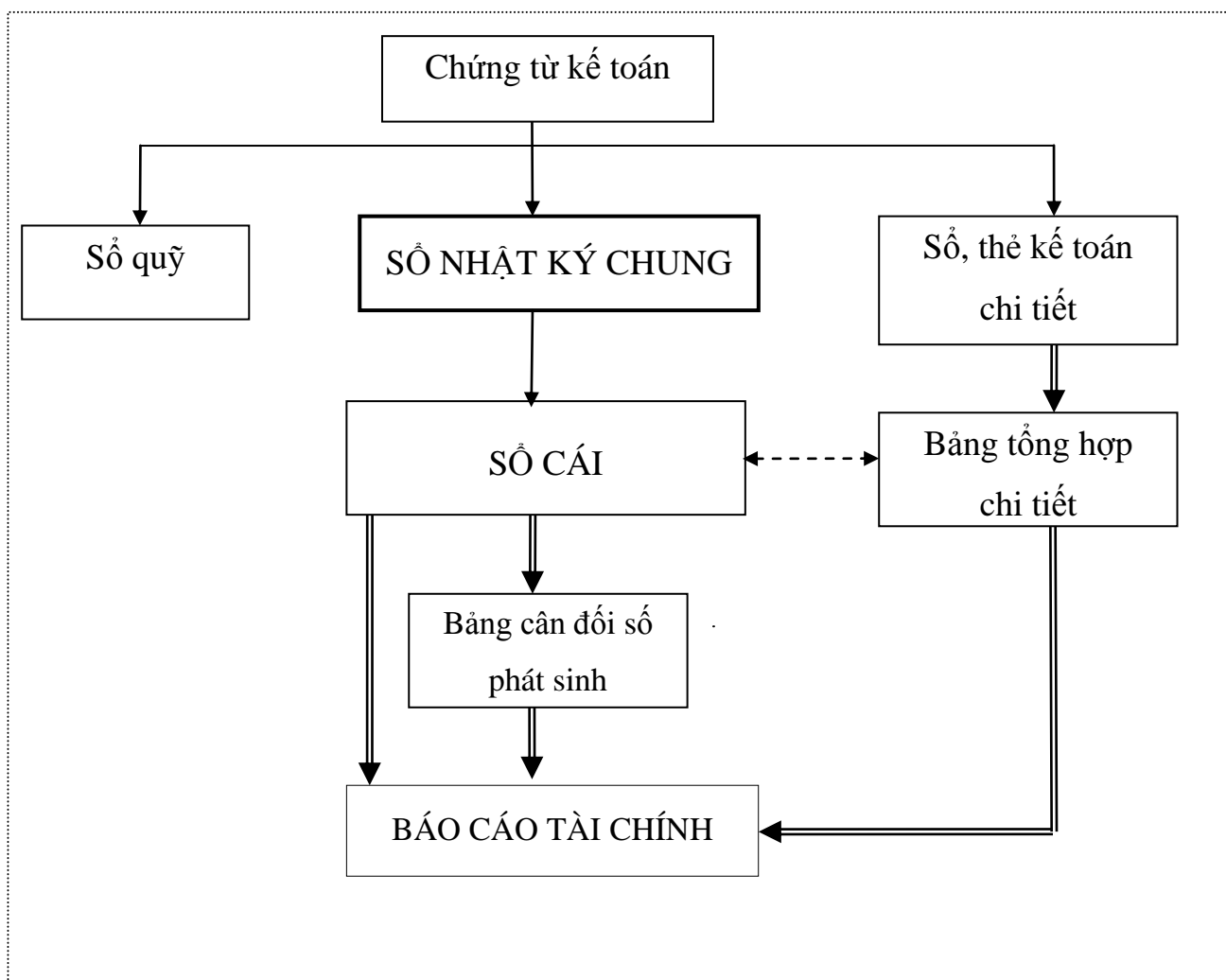
➤ Thủ quỹ là người trực tiếp quản lý tiền mặt tại quỹ của Công ty, hàng ngày lập báo cáo quỹ đồng thời phải liên tục kiểm tra và so sánh số tiền mặt thực tế tại quỹ với số tiền mặt được phản ánh trên sổ sách để tìm ra và giải quyết những sai phạm trong quản lý tiền mặt.

2.1.5. Hình thức ghi sổ kế toán và các chính sách kế toán áp dụng tại Công ty TNHH Dịch vụ và Bảo vệ An Việt

2.1.5.1. Hình thức ghi sổ kế toán tại Công ty TNHH Dịch vụ và Bảo vệ An Việt

Sơ đồ luân chuyển chứng từ theo hình thức nhật ký chung đang áp dụng tại Công ty TNHH Dịch vụ và Bảo vệ An Việt: (Sơ đồ 2.3)

Sơ đồ 2.3: Hình thức ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chung tại công ty



Chú thích:

- : ghi hàng ngày.
- ⇒ : ghi cuối tháng.
- ↔ : Quan hệ đối chiếu

❖ Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Nhật Ký Chung:

Hàng ngày căn cứ vào các chứng từ kế toán, kế toán tiến hành ghi các nghiệp vụ kinh tế phát sinh vào sổ nhật ký chung, đồng thời kế toán cũng tiến hành ghi vào sổ, thẻ chi tiết các tài khoản liên quan, sau đó căn cứ vào số liệu đã ghi trên sổ nhật ký chung kế toán tiến hành ghi vào sổ cái.

Cuối quý căn cứ vào số liệu trên sổ cái kế toán tiến hành lập bảng cân đối số phát sinh. Sau khi kiểm tra đối chiếu khớp đúng số liệu ghi trên sổ cái, bảng tổng hợp chi tiết(được lập từ sổ, thẻ kế toán chi tiết) kế toán bắt đầu đi vào lập báo cáo tài chính.

2.1.5.2. Các chính sách kế toán áp dụng tại công ty

Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006.

- Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá gốc.
- Kế toán hàng tồn kho: công ty hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Phương pháp tính giá xuất kho: tính giá xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ dự trữ.
- Kế toán thuế: tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: theo nguyên giá.
- Phương pháp khấu hao: các nghiệp vụ liên quan tới việc tăng TSCĐ đều được ghi nhận theo giá gốc; sử dụng phương pháp khấu hao đường thẳng theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

2.2. Thực trạng công tác tổ chức lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Dịch vụ và Bảo vệ An Việt.

2.2.1. Căn cứ lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Dịch vụ và Bảo vệ An Việt:

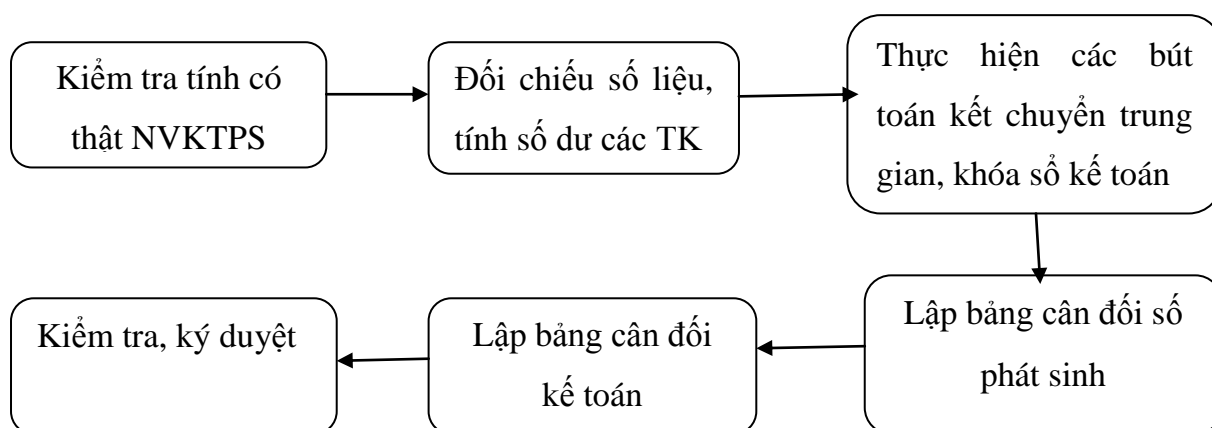
BCĐKT tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 được lập dựa trên:

- Sổ Cái các TK loại 1, 2, 3, 4 của năm 2011
- Sổ kế toán chi tiết và bảng tổng hợp chi tiết của năm 2011
- Bảng cân đối số phát sinh năm 2011 có liên quan tới các chỉ tiêu trên BCĐKT.
- BCĐKT năm 2010.

2.2.2. Trình tự lập bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Dịch vụ và Bảo vệ An Việt:

Các bước tiến hành lập BCĐKT tại công ty TNHH Dịch vụ và Bảo vệ An Việt gồm 6 bước sau: (Sơ đồ 2.4)

Sơ đồ 2.4: Quy trình lập BCDKT tại công ty TNHH Dịch vụ và Bảo vệ An Việt



Sau đây là trình tự cụ thể các bước lập BCDKT:

Bước 1: Kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ

☞ Kiểm tra tính có thực của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ kế toán trên sổ Nhật ký chung.

Các bước kiểm tra như sau:

Bước 1: Tiến hành sắp xếp chứng từ.

Bước 2: Tiến hành mở sổ Nhật ký chung.

Bước 3: Kiểm tra, đối chiếu chứng từ với các nghiệp vụ kinh tế phát sinh được phản ánh vào Nhật ký chung. Cụ thể:

- Số lượng chứng từ khớp với số lượng các nghiệp vụ được phản ánh vào sổ Nhật ký chung.
- Đảm bảo nội dung kinh tế từng chứng từ khớp với nội dung kinh tế từng nghiệp vụ được phản ánh vào sổ Nhật ký chung (nếu có).
- Kiểm soát quan hệ đối ứng tài khoản trong sổ Nhật ký chung.
- Kiểm soát sự phù hợp về số tiền theo từng chứng từ và số tiền nghiệp vụ phản ánh trong sổ nhật ký chung.
- Kiểm soát ngày chứng từ trên chứng từ kế toán, ngày chứng từ trên sổ Nhật ký chung, và ngày ghi sổ chứng từ.

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Dịch vụ
và Bảo vệ An Việt*

Nếu có sai sót, kế toán tiến hành điều chỉnh cho phù hợp giữa thông tin trên nhật ký chung với thông tin trên chứng từ.

VÍ DỤ: Kiểm tra tính có thực của nghiệp vụ: Thanh toán tiền điện tháng 11/2011, số tiền là 783.812 đ ngày 15/12/2011 trên Sổ Nhật ký chung.

Căn cứ vào Hoá đơn GTGT IJC/121 Số 0080457 và Phiếu chi số 014/12 kiểm tra trên Sổ Nhật ký chung

Biểu số 2.1: Hóa đơn GTGT IJC/121 Số 0080457 của Công ty

EVN NPC		HÓA ĐƠN GTGT (TIỀN ĐIỆN)				Mẫu số: 01GTKT2/001
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC		(Liên 2: Giao khách hàng)				Ký hiệu: IJC/121
		Kỳ: 1	Từ ngày 09/11	Đến ngày 08/12	Số: 0080457	
Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Phòng Điện lực Ngô Quyền						
Địa chỉ: Số 9 Trần Hưng Đạo						
Điện thoại: 0312 210 206		MST: 020034024002	ĐT sửa chữa:		312213385	
Khách hàng: Cty TNHH D.vu B.Ve An Viet						
Địa chỉ: Số 90 Van Cao(49 Nguyen Hong Quan, Thuong Ly, HB, HP)						
Điện thoại:		MST: 0200869742	Số công tơ: 000306	Số hộ:		
Chỉ số mới	Chỉ số cũ	HS nhân	Điện năng TT	Đơn giá	Thành tiền	Mã KH:
19626	19263	1363	363	1965	712.556	PH03000007945
Ngày 15 tháng 12 năm 2011						Mã T.toán
Bên bán điện						PH03000007945
(Đã đóng dấu)						Mã NN: 4300
						Mã Giá : 100%KDDV
						Mã trạm: PH0300678
						Cấp ĐA:1
						Số GCS: NQQ08-056
		Cộng	363	712.556		P GCS: 8
Trần Cao Thượng		Thuế suất GTGT: 10% Thuế GTGT		71.256		Mã tổ: 00
		Tổng cộng tiền thanh toán		783.812		ID HĐ: 29699460
Tiền viết bằng chữ: Bảy trăm tám mươi ba ngàn tám trăm mười hai đồng ./						0631519

(Nguồn số liệu: Trích phòng kế toán Công ty.)

Biểu số 2.2: Phiếu chi số 1112/014 của Công ty

Công ty TNHH Dịch vụ và Bảo Vệ An Việt

49 Nguyễn Hồng Quân – Thượng Lý – Hồng Bàng – Hải Phòng

MST: 0200869742

PHIẾU CHI

Ngày 15 tháng 12 năm 2011

Số: 014/012

Nợ TK6422: 712.556

Nợ TK1331: 71.256

Có TK111 : 783.812

Họ và tên người nhận tiền: Anh Đỗ Tuấn Minh

Địa chỉ: Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Phòng Điện lực Ngô Quyền

Lý do thanh toán: Thanh toán tiền điện tháng 11/2011.

Số tiền: 783.812 đồng.

Viết bằng chữ: Bảy trăm tám mươi ba ngàn tám trăm mười hai đồng ./

Kèm theo: 01 chứng từ gốc.

Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu	Thủ quỹ	Người nhận
(Ký, họ tên, đóng dấu)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)

Đã nhận đủ số tiền: Bảy trăm tám mươi ba ngàn tám trăm mười hai đồng ./

(Nguồn số liệu: Trích phòng kế toán Công ty.)

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Dịch vụ
và Bảo vệ An Việt*

Biểu số 2.3: Sổ Nhật Ký chung – Năm 2011 của Công ty

Công ty TNHH Dịch vụ và Bảo Vệ An Việt

49 Nguyễn Hồng Quân – Thượng Lý – Hồng Bàng – Hải Phòng
MST: 0200869742

Mẫu số 01-TT

(ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: VND

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	SH TK ĐƯ	Số phát sinh	
	SH	NT			Nợ	Có
Số trang trước chuyển sang					88.766.230.321	88.766.230.321
.....
14/12/2011	PT006/12	14/12/2011	Rút tiền TK ở NH Techcombank về nhập quỹ	111 112	50.000.000	50.000.000
15/12/2011	KT002/12	15/12/2011	Tần số nợ phí DVBV tháng 12/2011 (HĐ59000)	131 3331 511	11.616.000	1.056.000 10.560.000
15/12/2011	PC013/12	15/12/2011	Nộp tiền TK ở NH Techcombank	112 111	114.000.000	114.000.000
15/12/2011	PC014/12	15/12/2011	Thanh toán tiền điện tháng 11/2011	642 1331 111	712.556 71.256	783.812
.....
TỔNG CỘNG					99.054.741.728	99.054.741.728

Người lập

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên)

(Nguồn số liệu: Trích phòng kế toán Công ty.)

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Dịch vụ
và Bảo vệ An Việt*

Từ Nhật Ký chung, kế toán kiểm tra xem các tài khoản của NVKTPS này đã được ghi vào sổ cái các TK có liên quan chưa.

Biểu số 2.4: Sổ Cái TK 111 của Công ty

Công ty TNHH Dịch vụ và Bảo Vệ An Việt
49 Nguyễn Hồng Quân – Thượng Lý – Hồng Bàng – Hải Phòng
MST: 0200869742

Mẫu số 01-TT
(ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Năm 2011

Tên tài khoản: Tiền mặt

Số hiệu: TK 111

Đơn vị tính: VNĐ

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	SH TK ĐƯ	Số phát sinh	
	SH	NT			Nợ	Có
			<u>Số dư đầu kỳ</u>		<u>803.124.715</u>	
.....
14/12/2011	PT006/12	14/12/2011	Rút tiền TK ở NH Techcombank về nhập quỹ	111	50.000.000	
15/12/2011	PC013/12	15/12/2011	Nộp tiền TK ở NH Techcombank	111		114.000.000
15/12/2011	PC014/12	15/12/2011	Thanh toán tiền điện tháng 11/2011	642 1331		712.556 71.256
.....
			Tổng phát sinh		13.992.001.349	14.337.431.450
			<u>Số dư cuối kỳ</u>		<u>457.694.614</u>	

Người lập

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên)

(Nguồn số liệu: Trích phòng kế toán Công ty.)

Biểu số 2.5: Sổ Cái TK 1331 của Công ty

Công ty TNHH Dịch vụ và Bảo Vệ An Việt
49 Nguyễn Hồng Quân – Thượng Lý – Hồng Bàng – Hải Phòng
MST: 0200869742

Mẫu số 01-TT
(ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Năm 2011

Tên tài khoản: **Thuế GTGT được
khấu trừ**

Số hiệu : **TK 1331**

Đơn vị tính: VND

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	SH TK ĐƯ	Số phát sinh	
	SH	NT			Nợ	Có
			<u>Số dư đầu kỳ</u>			
.....
13/12/2011	PT006/12	13/12/2011	Thanh toán phí ngày 13/12	111	148.455	
15/12/2011	PC014/12	15/12/2011	Thanh toán tiền điện tháng 11/2011	111	71.256	
.....
			Tổng phát sinh		189.983.253	189.983.253
			<u>Số dư cuối kỳ</u>			

Người lập

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên)

(Nguồn số liệu: Trích phòng kế toán Công ty.)

Biểu số 2.6: Sổ Cái TK 642 của Công ty

Công ty TNHH Dịch vụ và Bảo Vệ An Việt

49 Nguyễn Hồng Quân – Thượng Lý – Hồng Bàng – Hải Phòng
MST: 0200869742

Mẫu số 01-TT

(ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Năm 2011

Tên tài khoản:

**Chi phí quản lý
doanh nghiệp**

Số hiệu : **TK 642**

Đơn vị tính: VND

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	SH TK ĐƯ	Số phát sinh	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ			
.....
13/12/2011	PT006/12	13/12/2011	Thanh toán phí ngày 13/12	111	1.484.545	
15/12/2011	PC014/12	15/12/2011	Thanh toán tiền điện tháng 11/2011	111	712.556	
.....
			Tổng phát sinh		906.573.205	906.573.205
			Số dư cuối kỳ			

Người lập

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên)

(Nguồn số liệu: Trích phòng kế toán Công ty.)

Bước 2: Đối chiếu số liệu, tính số dư các TK

Đối chiếu số liệu giữa sổ cái các tài khoản, sổ chi tiết và bảng tổng hợp chi tiết. Sau đó, tính số dư cuối kỳ của Sổ Cái các TK, sổ chi tiết và Bảng tổng hợp chi tiết các TK.

VÍ DỤ: Kiểm tra công nợ cuối năm 2011 của Công ty TNHH Dv và Bảo vệ An Việt.

- Đối chiếu Sổ Cái TK 131 với Bảng tổng hợp chi tiết phải thu khách hàng. Tính số dư TK 131.

Biểu số 2.7: Sổ Cái TK 131 của Công ty

Công ty TNHH Dịch vụ và Bảo Vệ An Việt

49 Nguyễn Hồng Quân – Thượng Lý – Hồng Bàng – Hải Phòng
MST: 0200869742

Mẫu số 01-TT

(ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Năm 2011

Tên tài khoản: **Phải thu khách hàng**

Số hiệu: **TK 131**

Đơn vị tính: VND

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	SH TK ĐƯ	Số phát sinh	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ		1.207.444.343	
.....
1/12/2011	GBC001/12	1/12/2011	Nhựa phía Nam thanh toán phí DVBV T11/2011	112		27.390.000
1/12/2011	GBC002/12	1/12/2011	Ngân hàng xăng đầu thanh toán phí DVBV T11/2011	112		20.460.000
2/12/2011	GBC003/12	2/12/2011	Minh Thành thanh toán phí DVBV T11/2011	112		8.181.250
3/12/2011	GBC004/12	3/12/2011	Giang Tô thanh toán phí DVBV T11/2011	112		96.000.000
3/12/2011	GBC005/12	3/12/2011	Bệnh viện Trẻ Em HP thanh toán phí DVBV T11/2011	112		43.000.000
.....
			Tổng phát sinh		14.616.983.610	13.656.952.027
			Số dư cuối kỳ		2.167.475.926	

Người lập

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên)

(Nguồn số liệu: Trích phòng kế toán Công ty.)

Biểu số 2.8: Bảng tổng hợp chi tiết phải thu khách hàng của Công ty

Công ty TNHH Dịch vụ và Bảo Vệ An Việt
49 Nguyễn Hồng Quân – Thượng Lý – Hồng Bàng – Hải Phòng
MST: 0200869742

Mẫu số 01-TT
(ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Số TT	TÊN KHÁCH HÀNG	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		SPS TRONG NĂM		SỐ DƯ CUỐI NĂM	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
....
22	Cty Nữ trang D&Q	16.500.000		214.500.000	231.000.000		
23	Cty Nhựa TNTP	27.720.000		194.040.000	180.180.000	41.580.000	
24	Cty Tian Jiao	11.500.000		149.500.000	138.000.000	23.000.000	
25	Cty Nhựa San Fong	6.800.000		88.400.000	81.600.000	13.600.000	
26	Cty Thép Sheng ly	64.900.000		70.200.000	64.800.000	70.300.000	
27	Cty Amco-Mibaek	113.449.196		1.963.435.638	1.768.290.499	308.594.335	
28	Cty Nhựa TNTP PN	27.390.000		356.070.000	328.680.000	54.780.000	
29	Cty Parkson Hà Nội	119.501.845		1.624.022.497	1.490.341.807	253.182.535	
30	Cty Bách Thịnh	131.794.537		1.733.662.908	1.595.457.340	270.000.105	
....
	TỔNG CỘNG	1.207.444.343	-	14.616.983.610	13.656.952.027	2.167.475.926	-

Người lập

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên)

(Nguồn số liệu: Trích phòng kế toán Công ty.)

- Đối chiếu Sổ Cái TK 331 với Bảng tổng hợp chi tiết phải trả người bán. Tính số dư TK 331.

Biểu số 2.9: Sổ Cái TK 331 của Công ty

Công ty TNHH Dịch vụ và Bảo Vệ An Việt
49 Nguyễn Hồng Quân – Thượng Lý – Hồng Bàng – Hải Phòng
MST: 0200869742

Mẫu số 01-TT
(ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Năm 2011

Tên tài khoản: **Phải trả người bán**

Số hiệu : **TK 331**

Đơn vị tính: VND

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	SH TK ĐƯ	Số phát sinh	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ			<u>107.000.000</u>
.....
16/12/2011	UNC004/12	16/12/2011	Đặt cọc thẻ hội viên	112	780.000.000	
27/12/2011	NK001/12	27/12/2011	Mua đồng phục nhập kho	153 1331		69.060.000 6.906.000
27/12/2011	UNC006/12	27/12/2011	Thanh toán tiền đồng phục	112		
3/12/2011	GBC004/12	3/12/2011	Giang Tô thanh toán phí DVBV T11/2011		75.966.000	96.000.000
			Tổng phát sinh		1.212.414.200	325.414.200
			Số dư cuối kỳ		<u>780.000.000</u>	

Người lập

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên)

(Nguồn số liệu: Trích phòng kế toán Công ty.)

Biểu số 2.10: Bảng tổng hợp chi tiết phải trả người bán của Công ty

Công ty TNHH Dịch vụ và Bảo Vệ An Việt
49 Nguyễn Hồng Quân – Thượng Lý – Hồng Bàng – Hải Phòng
MST: 0200869742

Mẫu số 01-TT
(ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Số TT	TÊN NHÀ CUNG CẤP	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		SPS TRONG NĂM		SỐ DƯ CUỐI NĂM	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
1	Cty Ngân Anh		53.000.000	214.500.000	53.000.000		
2	Cty Mạnh Cường		54.000.000		54.000.000		
3	Cty H&H			799.329.200	19.329.200	780.000.000	
4	Cty May & Thương mại 247		-	96.926.500	96.926.500	-	-
....
	TỔNG CỘNG	-	107.000.000	1.212.414.200	325.414.200	780.000.000	-

Người lập

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

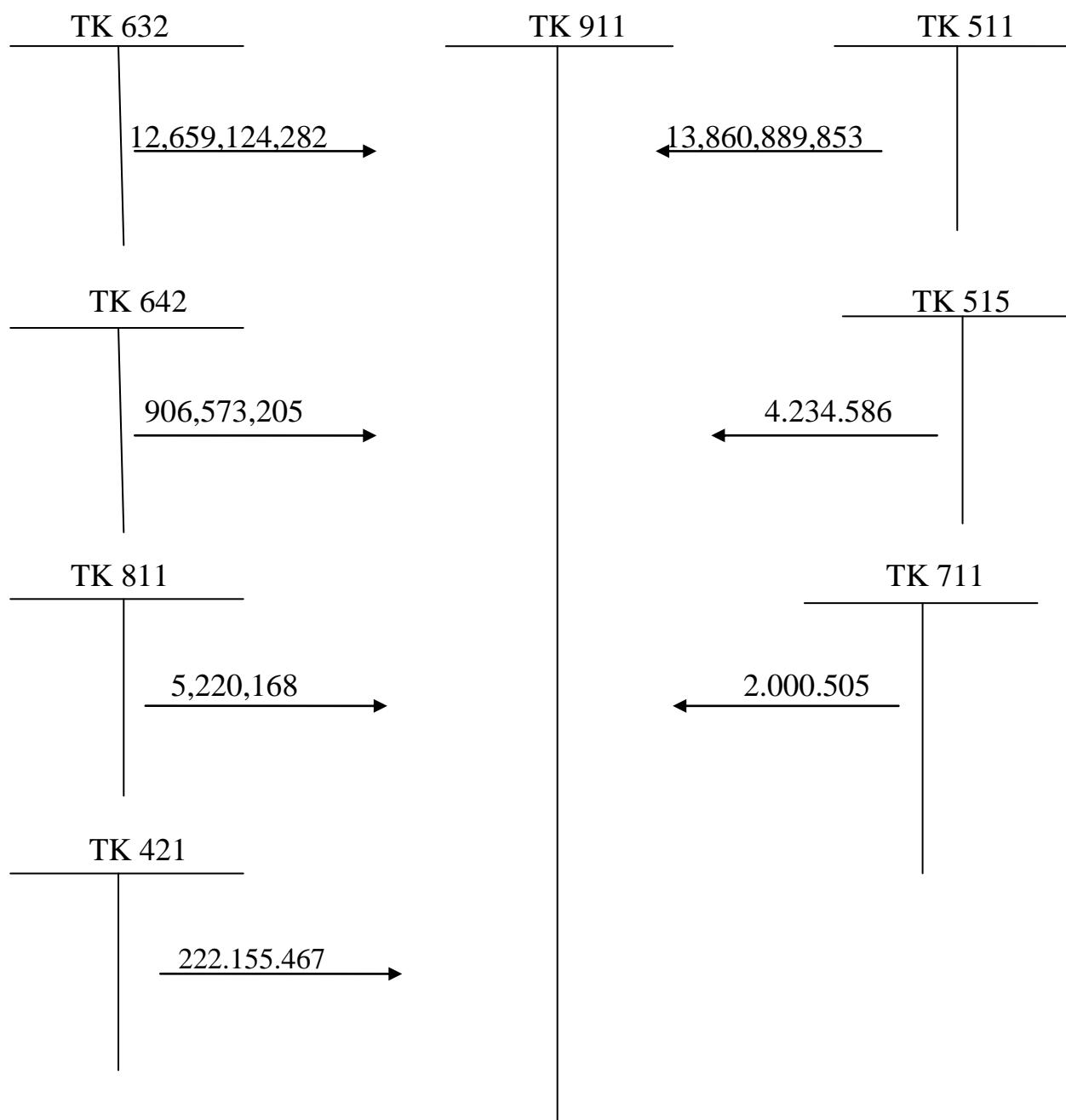
(Ký, họ tên)

(Nguồn số liệu: Trích phòng kế toán Công ty.)

Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian, khóa sổ kế toán.

Sau khi kiểm tra sự phù hợp về mặt số liệu kế toán giữa các sổ tài khoản liên quan, đảm bảo tính khớp đúng. Công ty tiến hành thực hiện kết chuyển số phát sinh trong kỳ của các tài khoản 5, 6, 7, 8, 9 để xác định kết quả kinh doanh. (Sơ đồ 2.3)

Sơ đồ 2.3: Sơ đồ tổng hợp bút toán kết chuyển tại Công ty TNHH Dịch vụ và Bảo vệ An Việt:



Sau khi đã hoàn tất xong các bút toán kết chuyển trung gian, Công ty tiến hành khóa sổ cái các tài khoản.

Khóa sổ kế toán là việc tính ra tổng số phát sinh nợ, có trong kỳ của các tài khoản kế toán, đồng thời tính ra số dư cuối kỳ của các tài khoản có số dư cuối kỳ.

Ví dụ: Sổ cái TK 112 (Biểu 2.11)

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Dịch vụ
và Bảo vệ An Việt*

Biểu số 2.11: Sổ Cái TK 112 của Công ty

Công ty TNHH Dịch vụ và Bảo Vệ An Việt

49 Nguyễn Hồng Quân – Thượng Lý – Hồng Bàng – Hải Phòng
MST: 0200869742

Mẫu số 01-TT

(ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Năm 2011

Tên tài khoản: Tiền gửi ngân hàng

Số hiệu: TK 112

Đơn vị tính: VND

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	SH TK ĐƯ	Số phát sinh	
	SH	NT			Nợ	Có
			<u>Số dư đầu kỳ</u>		<u>12.350.168</u>	
.....
1/12/2011	GBC001/12	1/12/2011	Nhựa phía Nam thanh toán phí DVBV T11/2011	131	27.390.000	
1/12/2011	GBC002/12	1/12/2011	Ngân hàng xăng đầu thanh toán phí DVBV T11/2011	131	20.460.000	
1/12/2011	PT001/12	1/12/2011	Rút tiền TK	111		100.000.000
2/12/2011	GBC003/12	2/12/2011	Minh Thành thanh toán phí DVBV T11/2011	131	8.181.250	
3/12/2011	GBC004/12	3/12/2011	Giang Tô thanh toán phí DVBV T11/2011	131	96.000.000	
3/12/2011	GBC005/12	3/12/2011	Bệnh viện Trẻ Em HP thanh toán phí DVBV T11/2011	131	43.000.000	
.....
			Tổng phát sinh		14.569.271.980	14.463.398.982
			<u>Số dư cuối kỳ</u>		<u>118.223.166</u>	

Người lập

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên)

(Nguồn số liệu: Trích phòng kế toán Công ty.)

Bước 4: Lập bảng cân đối số phát sinh tại công ty TNHH Dịch vụ và Bảo vệ An Việt:

Sau khi đã khóa sổ chính thức toàn bộ hệ thống tài khoản, kế toán tiến hành lập Bảng cân đối số phát sinh các TK:

- Mỗi TK được ghi một dòng trên Bảng cân đối SPS
- Căn cứ vào dòng : + Số dư đầu kỳ trên Sổ cái => ghi vào cột Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối SPS;
+ Số phát sinh trên Sổ cái => ghi vào cột Số phát sinh trên Bảng cân đối SPS;
+ Số dư cuối kỳ trên Sổ cái => ghi vào cột Số dư cuối kỳ trên Bảng cân đối SPS.

Biểu số 2.12: Bảng cân đối số phát sinh tại Công ty

Công ty TNHH Dịch vụ và Bảo Vệ An Việt
49 Nguyễn Hồng Quân – Thượng Lý – Hồng Bàng – Hải Phòng
MST: 0200869742

Mẫu số 01-TT
(ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

STT	SHTK	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		SPS TRONG NĂM		SỐ DƯ CUỐI NĂM	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
1	111	803.124.715		13.992.001.349	14.337.431.450	457.694.614	
2	112	12.350.168		14.569.271.980	14.463.398.982	118.223.166	
3	131	1.207.444.343		14.616.983,610	13656,952.027	2.167.475.926	
4	133			189.983.253	189.983.253		
5	142	99.215.728		18.623.546	114.590.202	3.249.072	
6	153	80.837.088		192.335.000	191.177.088	81.995.000	
7	211	86.886.926		12.181.818		99.068.744	
8	214		9.542.802		29.639.080		39.181.882

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Dịch vụ
và Bảo vệ An Việt*

9	244	50.000.000				50.000.000	
10	331		107.000.000	1.212.414.200	325.414.200	780.000.000	
11	333		75.840.571	1.379.374.485	1.404.679.677		101.145.763
12	334		619.510.000	11.254.398.700	11.662.311.200		1.027.422.500
13	338		11.981.321	75.497.081	577.789.737		514.273.977
14	411		1.500.000.000		500.000.000		2.000.000.000
15	421		15.984.274	162.457.341	222.155.467		75.682.400
16	511			13.860.889.853	13.860.889.853		
17	515			4.234.586	4.234.586		
18	632			12.659.124.282	12.659.124.282		
19	642			906.573.205	906.573.205		
20	711			2.000.505	2.000.505		
21	811			5.220.168	5.220.168		
22	821			74.051.822	74.051.822		
23	911			13.867.124.944	13.867.124.944		
Cộng		2.339.858.968	2.339.858.968	99.054.741.728	99.054.741.728	3.757.706.522	3.757.706.522

Người lập

*(Ký, họ
tên)*

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên)

(Nguồn số liệu: Trích phòng kế toán Công ty.)

Bước 5: Lập bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Dịch vụ và Bảo vệ An Việt:

- + Số hiệu ghi ở cột 2 “Mã số” dùng để cộng các mã số chi tiết với nhau được kết quả ở mã số tổng (in đậm).
- + Số hiệu ghi ở cột 3 “Thuyết minh” của báo này là số hiệu của các chỉ tiêu trong Bản thuyết minh BCTC năm thể hiện số liệu chi tiết của các chỉ tiêu này trong bảng cân đối kế toán.
- + Số liệu ghi vào cột 5 “số đầu năm” của báo cáo này năm nay được căn cứ vào số liệu ghi ở cột 4 “số cuối năm” của từng chỉ tiêu tương ứng của báo cáo này năm trước.
- + Số liệu ghi vào cột 4 “Số cuối năm” của báo cáo này tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được lấy từ số dư cuối kỳ của các tài khoản tổng hợp và chi tiết phù hợp với từng chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán để ghi:

PHẦN TÀI SẢN

A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (Mã số 100)

$$\text{Mã số 100} = \text{Mã số 110} + \text{Mã số 120} + \text{Mã số 130} + \text{Mã số 140} + \text{Mã số 150}$$

I. Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110)

1. Tiền (Mã số 111)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Tiền và các khoản tương đương tiền” là tổng số dư Nợ trên sổ Cái các TK 111 “Tiền mặt” là: 457.694.614 đồng; TK 112 “Tiền gửi ngân hàng” là: 118.223.166 đồng; TK 113 “Tiền đang chuyển” là: 0 đồng, tổng số tiền ghi vào chỉ tiêu này là: 575.917.780 đồng.

2. Các khoản tương đương tiền (Mã số 112)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này .

$$\text{Mã số 110} = \text{Mã số 111} + \text{Mã số 112} = 575.917.780 + 0 = 575.917.780 \text{ đồng.}$$

II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120)

$$\text{Mã số 120} = \text{Mã số 121} + \text{Mã số 129}$$

1. Đầu tư tài ngắn hạn (Mã số 121)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này .

2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (Mã số 129)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này .

III. Các khoản phải thu ngắn hạn (Mã số 130)

1. Phải thu của khách hàng (Mã số 131)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải thu của khách hàng” căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của TK 131 “Phải thu của khách hàng” ngắn hạn là các khoản công nợ dưới 1 năm mà công ty có thể thu hồi được, (mở theo từng khách hàng trên số chi tiết kế toán TK 131, chi tiết các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn) lấy từ Bảng tổng hợp chi tiết phải thu khách hàng số tiền là: 2.167.475.926 đồng.

2. Trả trước cho người bán (Mã số 132)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ chi tiết của TK 331 “Phải trả người bán” mở theo từng người bán trên sổ kế toán chi tiết TK 331, lấy từ Bảng tổng hợp chi tiết phải trả người bán số tiền là: 780.000.000 đồng.

3. Phải thu nội bộ ngắn hạn (Mã số 133)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này .

4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (Mã số 134)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này .

5. Các khoản phải thu khác (Mã số 135)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này .

4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Mã số 139)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này .

$Mã số 130 = Mã số 131 + Mã số 132 + Mã số 133 + Mã số 134 + Mã số 135 + Mã số 139 = 2.167.475.926 + 780.000.000 + 0 + 0 + 0 + 0 = 2.947.475.926 \text{ đồng.}$

IV. Hàng tồn kho (Mã số 140)

1. Hàng tồn kho (Mã số 141)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Hàng tồn kho” là tổng số dư Nợ của TK 152 “Nguyên liệu, vật liệu” là: 0 đồng, TK 153 “Công cụ, dụng cụ” là: 81.995.000 đồng, TK 154 “Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang” là: 0 đồng, TK 155 “Thành phẩm” là: 0 đồng, TK 156 “Hàng hóa” là: 0 đồng, TK 157 “Hàng gửi bán” là: 0 đồng, tổng số tiền ghi vào chỉ tiêu này là: 81.995.000 đồng

2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã số 149)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này .

$$\text{Mã số 140} = \text{Mã số 141} + \text{Mã số 149} = 81.995.000 + 0 = 81.995.000 \text{ đồng}$$

V. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 150)

1. Chi phí trả trước ngắn hạn (Mã số 151)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Chi phí trả trước” là số dư Nợ của Tài khoản 142 “Chi phí trả trước ngắn hạn” trên Sổ Cái số tiền là: 3.249.072 đồng

2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (Mã số 152)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là căn cứ vào số dư Nợ của TK 133 “Thuế GTGT được khấu trừ” trên Sổ cái số tiền là: 0 đồng.

3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước (Mã số 154)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước”, căn cứ vào tổng số dư Nợ Bảng tổng hợp chi tiết TK 333 là: 0 đồng.

4. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 158)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Tài sản ngắn hạn khác” căn cứ vào số dư Nợ các Tài khoản 1381 “Tài sản thiếu chờ xử lý” là: 0 đồng, Tài khoản 141 “Tạm ứng” là: 0 đồng, Tài khoản 144 “Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn” là: 0 đồng, tổng số tiền ghi vào chỉ tiêu này là: 0 đồng

$$\text{Mã số 150} = \text{Mã số 151} + \text{Mã số 152} + \text{Mã số 154} + \text{Mã số 158} = 3.249.072 + 0 + 0 + 0 = 3.249.072 \text{ đồng.}$$

B. TÀI SẢN DÀI HẠN (Mã số 200)

I. Các khoản phải thu dài hạn (Mã 210)

1. Phải thu dài hạn của khách hàng (Mã số 211)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này .

2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc (Mã số 212)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này .

3. Phải thu dài hạn nội bộ (Mã số 213)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này .

4. Phải thu dài hạn khác (Mã số 218)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này .

5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (Mã số 219)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này .

Mã số 210 = Mã số 211 + Mã số 212 + Mã số 213 + Mã số 218 + Mã số 219 = 0 đồng.

II. Tài sản cố định (Mã số 220)

1. Tài sản cố định hữu hình (Mã số 221)

1.1 Nguyên giá (Mã số 222):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Nguyên giá” là số dư Nợ của Tài khoản 211 “Tài sản cố định hữu hình” trên sổ cái số tiền là: 99.068.744 đồng.

1.2 Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 223):

Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Và căn cứ vào số dư Có của Tài khoản 2141 trên trên sổ cái số tiền là: (39.181.882) đồng.

Mã số 221 = Mã số 222 + Mã số 223 = 99.068.744 + (39.181.882) = 59.886.862

2. Tài sản cố định thuê tài chính (Mã số 224)

2.1 Nguyên giá (Mã số 225):

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này .

2.2 Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 226):

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này .

Mã số 224 = Mã số 225 + Mã số 226 = 0 đồng.

3. Tài sản cố định vô hình (Mã số 227)

3.1 Nguyên giá (Mã số 228):

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này .

3.2 Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 229):

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này .

Mã số 227 = Mã số 228 + Mã số 229 = 0 đồng.

4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 230).

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này .

Mã số 220 = Mã số 221 + Mã số 224 + Mã số 227 + Mã số 230 = 59.886.862 + 0 + 0 + 0 = 59.886.862 đồng.

III. Bất động sản đầu tư (Mã số 240)

1.1 Nguyên giá (Mã số 241):

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này .

1.2 Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 242):

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này .

$$\text{Mã số 240} = \text{Mã số 241} + \text{Mã số 242} = 0 \text{ đồng.}$$

IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 250)

1. Đầu tư vào công ty con (Mã số 251)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này .

2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (Mã số 252)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này .

3. Đầu tư dài hạn khác (Mã số 258)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này .

4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 259)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này .

$$\text{Mã số 250} = \text{Mã số 251} + \text{Mã số 252} + \text{Mã số 258} + \text{Mã số 259} = 0 \text{ đồng.}$$

V. Tài sản dài hạn khác (Mã số 260)

1. Chi phí trả trước dài hạn (Mã số 261)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này .

2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Mã số 262)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này .

3. Tài sản dài hạn khác (Mã số 268)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số dư Nợ trên Sổ Cái TK 244 “Ký quỹ ký cược dài hạn” là: 50.000.000 đồng và các tài khoản khác có liên quan (Công ty không phát sinh), tổng số tiền ghi vào chỉ tiêu này là: 50.000.000 đồng.

$$\text{Mã số 260} = \text{Mã số 261} + \text{Mã số 262} + \text{Mã số 268} = 0 + 0 + 50.000.000 = 50.000.000 \text{ đồng.}$$

$$\begin{aligned} \text{Mã số 200} &= \text{Mã số 210} + \text{Mã số 220} + \text{Mã số 230} + \text{Mã số 240} + \text{Mã số 250} \\ &+ \text{Mã số 260} = 0 + 59.886.862 + 0 + 0 + 50.000.000 = 109.886.862 \text{ đồng.} \end{aligned}$$

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (Mã số 270)

$$\text{Mã số 270} = \text{Mã số 100} + \text{Mã số 200} = 3.608.637.778 + 109.886.862 = 3.718.524.640 \text{ đồng.}$$

PHẦN NGUỒN VỐN

A. NỢ PHẢI TRẢ (Mã số 300)

I. Nợ ngắn hạn (Mã số 310)

1. Vay và nợ ngắn hạn (Mã số 311)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này .

2. Phải trả cho người bán (Mã số 312)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này .

3. Người mua trả tiền trước (Mã số 313)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này .

4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Mã số 314)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trên sổ kế toán chi tiết TK 333 là: 101.145.763 đồng.

5. Phải trả người lao động (Mã số 315)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Có trên Sổ cái của TK 334 “Phải trả người lao động” trên Sổ Cái số tiền là: 1.027.422.500 đồng.

6. Chi phí phải trả (Mã số 316)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này .

7. Phải trả nội bộ (Mã số 317)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này .

8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (Mã số 318)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này .

9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (Mã số 319)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có của các TK 338 là: 514.273.977 đồng, TK 138 là: 0 đồng, tổng số tiền ghi vào chỉ tiêu này là: 514.273.977 đồng.

10. Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số 320)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này .

$Mã số 310 = Mã số 311 + Mã số 312 + Mã số 313 + Mã số 314 + Mã số 315 +$
 $Mã số 316 + Mã số 317 + Mã số 318 + Mã số 319 + Mã số 320 = 0 + 0 + 0 +$
 $101.145.763 + 1.027.422.500 + 0 + 0 + 0 + 514.273.977 + 0 = 1.642.842.240 \text{ đồng.}$

II. Nợ dài hạn (Mã số 330)

1. Phải trả dài hạn người bán (Mã số 331)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này .

2. Phải trả dài hạn nội bộ (Mã số 332)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này .

3. Phải trả dài hạn khác (Mã số 333)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này .

4. Vay và nợ dài hạn (Mã số 334)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này .

5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (Mã số 335)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này .

6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm (Mã số 336)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này .

7. Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số 337)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này .

$Mã số 320 = Mã số 331 + Mã số 332 + Mã số 333 + Mã số 334 + Mã số 335 +$
 $Mã số 336 + Mã số 337 = 0 \text{ đồng.}$

$Mã số 300 = Mã số 310 + Mã số 320 = 1.642.842.240 + 0 = 1.642.842.240 \text{ đồng.}$

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Mã số 400)

I. Vốn chủ sở hữu (Mã số 410)

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mã số 411)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là căn cứ vào số dư Có của TK 4111 “Vốn đầu tư của chủ sở hữu” trên sổ cái là: 2.000.000.000 đồng.

2. Thặng dư vốn cổ phần (Mã số 412)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này .

3. Vốn khác của chủ sở hữu (Mã số 413)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này .

4. Cổ phiếu quỹ (Mã số 414)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này .

5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản (Mã số 415)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này .

6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Mã số 416)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này .

7. Quỹ đầu tư phát triển (Mã số 417)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này .

8. Quỹ dự phòng tài chính (Mã số 418)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này .

9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Mã số 419)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này .

10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 420)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 421 “Lợi nhuận chưa phân phối” trên Sổ Cái là: 75.682.400 đồng.

11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (Mã số 421)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này .

12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp (Mã số 422)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này .

$$\begin{aligned} \text{Mã số 410} &= \text{Mã số 411} + \text{Mã số 412} + \text{Mã số 413} + \text{Mã số 414} + \text{Mã số 415} + \\ &\text{Mã số 416} + \text{Mã số 417} + \text{Mã số 418} + \text{Mã số 419} + \text{Mã số 420} + \text{Mã số 421} + \text{Mã} \\ &\text{số 422} = 2.000.000.000 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 75.682.400 + 0 + 0 = \\ &2.075.682.400 \text{ đồng.} \end{aligned}$$

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (Mã số 430)

1. Quỹ khen thưởng phúc lợi (Mã số 431)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này .

2. Nguồn kinh phí (Mã số 432)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này .

3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định (Mã số 433)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này .

$$\text{Mã số 430} = \text{Mã số 431} + \text{Mã số 432} + \text{Mã số 433} = 0 \text{ đồng.}$$

$$\text{Mã số 400} = \text{Mã số 410} + \text{Mã số 430} = 2.075.682.400 + 0 = 2.075.682.400 \text{ đồng.}$$

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (Mã số 440)

**Mã số 440 = Mã số 300 + Mã số 400 = 1.642.842.240 + 2.075.682.400 =
3.718.524.640 đồng.**

Lập các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán: Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

*Sau đây là Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Dịch vụ và Bảo vệ An Việt tại
ngày 31/12/2011: (Biểu 2.12)*

Biểu 2.12: Bảng cân đối kế toán của Công ty TNHH Dịch vụ và Bảo vệ An Việt.

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ VÀ BẢO VỆ AN VIỆT

Mẫu số B01 - DN

49 Nguyễn Hồng Quân - Thượng Lý Hồng Bàng - Hải Phòng (ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

MST: 0200869742

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		3,608,637,778	2,202,972,042
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	575,917,780	815,474,883
1	Tiền	111		575,917,780	815,474,883
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1	Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2,947,475,926	1,207,444,343
1	Phải thu khách hàng	131		2,167,475,926	1,207,444,343
2	Trả trước cho người bán	132		780,000,000	-
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5	Các khoản phải thu khác	135		-	-
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		-	-
IV	Hàng tồn kho	140		81,995,000	80,837,088
1	Hàng tồn kho	141	V.2	81,995,000	80,837,088
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		3,249,072	99,215,728
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.3	3,249,072	99,215,728
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		-	-
8	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.4	-	-
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		109,886,862	127.322,124

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Dịch vụ
và Bảo vệ An Việt*

I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II	Tài sản cố định	220		59,886,862	77,344,124
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	59,886,862	77,344,124
	- Nguyên giá	222		99,068,744	86,886,926
	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(39,181,882)	(9,542,802)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.6	-	-
	- Nguyên giá	228		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-	-
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III	Bất động sản đầu tư	240		-	-
	- Nguyên giá	241		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	242		-	-
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.7	-	-
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3	Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (*)	259		-	-
V	Tài sản dài hạn khác	260		50,000,000	50,000,000
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	-	-
2	Thuế GTGT hoãn lại	262		-	-
3	Tài sản dài hạn khác	268		50,000,000	50,000,000
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100 + 200)	270		3,718,524,640	2,330,316,166
	NGUỒN VỐN				
A	NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1,642,842,240	814,331,892
I	Nợ ngắn hạn	310		1,642,842,240	814,331,892

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Dịch vụ
và Bảo vệ An Việt*

1	Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2	Phải trả người bán	312		-	107,000,000
3	Người mua trả tiền trước	313		-	-
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.9	101,145,763	75,840,571
5	Phải trả người lao động	315		1,027,422,500	619,510,000
6	Chi phí phải trả	316	V.10	-	-
7	Phải trả nội bộ	317		-	-
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.11	514,273,977	11,981,321
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II	Nợ dài hạn	330		-	-
1	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3	Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4	Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		2,075,682,400	1,515,984,274
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.12	2,075,682,400	1,515,984,274
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2,000,000,000	1,500,000,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4	Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		75,682,400	15,984,274
11	Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-

Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Dịch vụ và Bảo vệ An Việt

1	Nguồn kinh phí	432		-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		3,718,524,640	2,330,316,166

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1- Tài sản thuê ngoài 2- Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công 3- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược 4- Nợ khó đòi đã xử lý 5- Ngoại tệ các loại 6- Dự toán chi sự nghiệp, dự toán	V.24		

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2011

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn số liệu: Trích phòng kế toán Công ty.)

Bước 6: Kiểm tra, ký duyệt.

Sau khi lập xong BCDKT, kế toán trưởng sẽ in ra và tiến hành kiểm tra sự cân đối lần cuối trước khi trình lên Giám đốc. Sau khi kiểm tra kế toán trưởng ký duyệt và trình Giám đốc ký.

2.3. Thực trạng công tác phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Dịch vụ và Bảo vệ An Việt:

Tại công ty TNHH Dịch vụ và Bảo vệ An Việt chưa thực hiện phân tích tình hình tài chính.

CHƯƠNG 3

MỘT SỐ BIỆN PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ VÀ BẢO VỆ AN VIỆT

3.1. Định hướng phát triển sản xuất kinh doanh của Công ty TNHH Dịch vụ và Bảo vệ An Việt

Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế, trước những yêu cầu nghiêm ngặt của quá trình hội nhập, trước những thách thức và biến động Công ty TNHH Dịch vụ và Bảo vệ An Việt đã có những định hướng cụ thể:

- Đẩy mạnh hiệu quả hoạt động kinh doanh nhằm mở rộng thị trường của doanh nghiệp trên khắp cả nước.
- Khai thác và sử dụng hiệu quả các loại nguồn vốn; đơn đốc việc thu hồi công nợ nhanh hơn nữa, nâng cao hoạt động tài chính của Công ty.

3.2. Những ưu điểm và hạn chế trong công tác kế toán nói chung và công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng tại Công ty TNHH Dịch vụ và Bảo vệ An Việt

3.2.1. Ưu điểm:

- Về bộ máy kế toán:

Công ty đã tổ chức bộ máy gọn nhẹ, tương đối hoàn chỉnh, chặt chẽ, quy trình làm việc khoa học. Cán bộ kế toán được bố trí hợp lý, phù hợp với khả năng trình độ của mỗi người. Mỗi phần hành kế toán đều được phân công giao việc cụ thể, không chồng chéo nhau. Việc phân chia nhiệm vụ giữa các bộ phận trong bộ máy kế toán giúp cho việc hạch toán chính xác, đầy đủ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Công ty chú trọng đến việc bồi dưỡng, đào tạo đội ngũ cán bộ, nhân viên kế toán, vì vậy đội ngũ kế toán khá vững vàng, có trình độ chuyên môn nghiệp vụ cao, có năng lực tác phong làm việc khoa học.

- Về hệ thống sổ sách kế toán:

Hệ thống sổ sách, chứng từ ban đầu được tổ chức khoa học hợp pháp, hợp lệ, tuân thủ đúng chế độ kế toán hiện hành của bộ trưởng bộ tài chính. Việc áp dụng

hình thức kế toán Nhật ký chung hoàn toàn phù hợp với quy mô sản xuất kinh doanh của Công ty.

Công ty tổ chức hệ thống sổ chi tiết và sổ tổng hợp đầy đủ, dễ dàng cho công tác kiểm tra đối chiếu, đặc biệt chú trọng tới việc lập hệ thống sổ chi tiết nhằm cung cấp thông tin chi tiết, đầy đủ kịp thời cho người quản lý tạo điều kiện cho việc tổng hợp cuối kỳ và lên báo cáo.

- Về công tác lập Bảng cân đối kế toán:

Bảng cân đối kế toán năm 2011 của Công ty được lập theo đúng quyết định số 15/2006/QĐ-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 20/03/2006. Các bước chuẩn bị cho việc lập Bảng cân đối kế toán được tiến hành tuân tự, nghiêm túc, và chặt chẽ đảm bảo tính trung thực chính xác.

Nhìn chung công tác kế toán tổng hợp tại Công ty đã cung cấp đầy đủ, kịp thời, khái quát được phần nào tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh cho Ban lãnh đạo của Công ty

3.2.2. Những vấn đề còn tồn tại

Bên cạnh những ưu điểm đã nêu trên, công tác kế toán tại Công ty còn mắc phải những mặt hạn chế:

- Về bộ máy quản lý, bộ máy kế toán:

Đội ngũ cán bộ quản lý các cấp có trình độ cao còn ít, công tác quản trị, công tác nghiên cứu thị trường, công tác thu hồi công nợ, công tác thanh tra tại công ty chưa hiệu quả gây ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của công ty, công tác hạch toán kế toán đặc biệt là công tác tiền lương vẫn còn nhầm lẫn, sai sót.

- Về hệ thống sổ sách kế toán:

Việc luân chuyển chứng từ ở từng mục tiêu vẫn còn nhiều vấn đề gây ảnh hưởng đến công tác hạch toán cũng như công tác quản lý. Đặc thù của Dịch vụ bảo vệ là bảo vệ ở nhiều nơi nhiều mục tiêu khác nhau thường xa Công ty nên chứng từ không chuyển về kịp thời gây ra sự thiếu chính xác chậm.

Công ty chưa sử dụng phần mềm kế toán dẫn đến hiệu quả công việc chưa cao.

- Về hạch toán kế toán:

- Việc tính giá thành dịch vụ, công ty không sử dụng tài khoản 622 “Chi phí nhân công trực tiếp” để hạch toán chi phí tiền lương, tiền ăn, tiền bảo hiểm của nhân viên bảo vệ, (chi phí nhân công trực tiếp để tính giá thành). Công ty không sử dụng tài khoản 627 “Chi phí sản xuất chung” để hạch toán chi phí xăng xe, chi phí công cụ dụng cụ phục vụ cho công tác bảo vệ. Công ty không sử dụng tài khoản 154 “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang” để tính giá thành dịch vụ. Mà công ty lại hạch toán luôn vào tài khoản 632 “Giá vốn hàng bán”.

- Công ty không sử dụng TK 154 để tính giá thành dịch vụ bảo vệ, mà công ty lại tập hợp hết chvào TK 632

- Về công tác lập và phân tích BCTC:

- Việc lập Bảng cân đối kế toán, Công ty chưa sửa đổi, bổ sung theo thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009.

- Công ty chưa quan tâm đến việc phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng và Báo cáo tài chính nói chung chính vì thế mà chưa thể thấy được tình hình tài chính, tình hình biến động về tài sản và nguồn vốn của Công ty. Như vậy sẽ gây khó khăn cho quá trình quản lý cũng như tìm các giải pháp khắc phục những hạn chế còn tồn tại ở Công ty.

1.2 Một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Dịch vụ và Bảo vệ An Việt:

Ý kiến thứ nhất: Công ty cần lập Bảng cân đối kế toán sửa đổi theo thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009. (Biểu số 3.1)

Biểu số 3.1: Mẫu Bảng cân đối kế toán (B 01-DN) theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC sửa
đổi theo TT 244/2009/TT-BTC

Đơn vị báo cáo:.....

Địa chỉ:

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày ... tháng ... năm ...

Đơn vị tính:

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110			
1. Tiền	111	V.01		
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(...)	(...)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130			
1. Phải thu khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03		
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(...)	(...)
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141	V.04		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(...)	(...)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Dịch vụ
và Bảo vệ An Việt*

B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200			
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(...)	(...)
II. Tài sản cố định	220			
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08		
- Nguyên giá	222			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(...)	(...)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(...)	(...)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(...)	(...)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(...)	(...)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(...)	(...)
V. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270			
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300			

Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Dịch vụ và Bảo vệ An Việt

I. Nợ ngắn hạn	310		
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		
2. Phải trả người bán	312		
3. Người mua trả tiền trước	313		
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		
5. Phải trả người lao động	315		
6. Chi phí phải trả	316		
7. Phải trả nội bộ	317		
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	318		
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	319		
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		
II. Nợ dài hạn	330		
1. Phải trả dài hạn người bán	331		
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		
3. Phải trả dài hạn khác	333		
4. Vay và nợ dài hạn	334		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414	(...)	(...)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Dịch vụ
và Bảo vệ An Việt*

10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420			
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440			

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1- Tài sản thuê ngoài 2- Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công 3- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược 4- Nợ khó đòi đã xử lý 5- Ngoại tệ các loại 6- Dự toán chi sự nghiệp, dự án	V.24		

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ý kiến thứ hai: Công ty cần tổ chức công tác phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng và Báo cáo tài chính nói chung trong công tác kế toán tại Công ty.

Để nâng cao hiệu quả cho công tác phân tích, Ban lãnh đạo và kế toán trưởng nên lập kế hoạch phân tích cụ thể. Theo em, ta có thể tiến hành phân tích theo trình tự như sau:

Bước 1: Lập kế hoạch phân tích

+ Chỉ rõ nội dung phân tích: nội dung phân tích có thể bao gồm:

- Phân tích cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn;
- Phân tích tình hình đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Phân tích các tỷ số tài chính đặc trưng...

- + Chỉ rõ chỉ tiêu phân tích: là Bảng cân đối kế toán.
- + Chỉ rõ khoảng thời gian mà chỉ tiêu đó phát sinh và hoàn thành.
- + Chỉ rõ khoảng thời gian bắt đầu và thời hạn kết thúc quá trình phân tích.
- + Xác định kinh phí cần thiết và người thực hiện công việc phân tích.

Bước 2: Thực hiện quá trình phân tích

+ Nguồn tài liệu phục vụ cho công tác phân tích: như Bảng cân đối kế toán của hai năm gần nhất với năm cần phân tích, số liệu của các DN cùng ngành, những thông tin kinh tế trong và ngoài nước (đã được kiểm tra tính xác thực) để phục vụ cho nội dung cần phân tích...

Lưu ý: Các tài liệu sử dụng cần kiểm tra nhiều mặt như là: nguồn tài liệu (số liệu) của các DN cùng ngành có đảm bảo được tính chính xác hay là các thông tin từ số liệu đó có đảm bảo được tính trung thực và hợp lý khi sử dụng để so sánh với Công ty mình hay không...

+ Chinh lý, xử lý số liệu, tính toán các chỉ tiêu và tiến hành phân tích: do tài liệu được sưu tầm từ nhiều nguồn khác nhau vì vậy trước khi tính toán các chỉ tiêu và đánh giá tình hình phải đối chiếu, kiểm tra tính trung thực, hợp lý các số liệu đưa vào tính toán, lựa chọn phương pháp phân tích thích hợp để đảm bảo đánh giá được tình hình, xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố và cung cấp thông tin cần thiết phục vụ yêu cầu quản lý.

Trên cơ sở mục tiêu và nguồn số liệu, bộ phận phân tích cần xây dựng một hệ thống các chỉ tiêu phân tích. Tuy nhiên, hệ thống này không nên quá nhiều nhằm giảm bớt thời gian tính toán, việc phân tích cần phân tích đi vào chiều sâu, các chỉ tiêu cần bám sát mục tiêu cần phân tích. Đặc biệt chú trọng những chỉ tiêu có sự biến đổi lớn (mang tính bất thường) và những chỉ tiêu quan trọng, phải bám sát thực tế công ty và các chỉ tiêu phân tích có quan hệ chặt chẽ với nhau nhằm tránh việc kết luận một cách phiến diện thiếu chính xác.

Đây là khâu quan trọng nhất, quyết định chất lượng của công tác phân tích.

Bước 3: Lập báo cáo phân tích (kết thúc quá trình phân tích):

Báo cáo phân tích phải bao gồm:

- + Đánh giá được ưu điểm, khuyết điểm chủ yếu trong công tác quản lý của Công ty.

+ Chỉ ra được những nguyên nhân cơ bản đã tác động tích cực, tiêu cực đến kết quả đó.

+ Nêu được các biện pháp cụ thể để cải tiến công tác đã qua đồng viên khai thác khả năng tiềm tàng trong kỳ tới.

Với việc tổ chức công tác phân tích này, nội dung phân tích tài chính thông qua Bảng cân đối kế toán của Công ty sẽ được phân tích kỹ hơn, sâu hơn và đánh giá được toàn diện hơn về tài chính của Công ty.

Để công tác phân tích tình hình tài chính thông qua Bảng cân đối kế toán được tốt ta nên thực hiện các nội dung phân tích cụ thể sau đây:

- ❖ Phân tích tình hình cơ cấu và sự biến động tài sản tại Công ty TNHH Dịch vụ và Bảo vệ An Việt:

Biểu 3.2: Bảng phân tích cơ cấu và sự biến động tài sản của Công ty.

BẢNG PHÂN TÍCH CƠ CẤU VÀ SỰ BIẾN ĐỘNG TÀI SẢN

Chi tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch (+)		Tỷ trọng (%)	
			Số tiền (đ)	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm	Số cuối năm
A. Tài sản ngắn hạn	2,202,972,042	3,608,637,778	1,405,665,736	101.26%	94.54%	97.04%
I. Tiền và các khoản TĐ tiền	815,474,883	575,917,780	(239,557,103)	-17.26%	34.99%	15.49%
II. Các khoản ĐTTTC ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	1,207,444,343	2,947,475,926	1,740,031,583	125.34%	51.81%	79.26%
IV. Hàng tồn kho	80,837,088	81,995,000	1,157,912	0.08%	3.47%	2.21%
V. Tài sản ngắn hạn khác	99,215,728	3,249,072	(95,966,656)	-6.91%	4.26%	0.09%
B. Tài sản dài hạn	127,344,124	109,886,862	(17,457,262)	-1.26%	5.46%	2.96%
I. Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	-	-	-
II. Tài sản cố định	77,344,124	59,886,862	(17,457,262)	-1.26%	3.32%	1.61%
III. Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
IV. Các khoản ĐTTTC dài hạn	-	-	-	-	-	-
V. Tài sản dài hạn khác	50,000,000	50,000,000	0	0%	2.15%	1.34%
Tổng cộng tài sản	2,330,316,166	3,718,524,640	1,388,208,474	100%	100%	100%

Nhìn vào bảng số liệu trên ta nhận thấy tổng tài sản của cuối năm nay so với cuối năm trước đã tăng lên đáng kể từ 2.330.316.166 đồng tăng lên 3.718.524.640 đồng tăng tới 1.388.208.474 (chiếm tới 59,57% so với cùng kỳ năm trước) như vậy

có thể nhận thấy quy mô vốn kinh doanh của công ty đang dần mở rộng. Tỷ trọng tài sản ngắn hạn công ty cuối năm 2011 chiếm 97,04% tăng 2,51% so với đầu năm thay vào đó tỷ trọng tài sản dài hạn giảm từ 5,46% xuống còn 2,96% vào cuối năm.

Tài sản ngắn hạn trong năm 2011 tiền mặt đã có xu hướng giảm 239.557.103 đồng như vậy đối với cùng kỳ năm ngoái là giảm 19,51% lượng tiền trong quỹ chiếm được 15,49% trong tổng tài sản điều này cho thấy công ty đã chi tiêu một lượng tiền lớn. Cùng với mức giảm của tiền thì tài sản ngắn hạn khác năm nay của công ty đã có biến động giảm 4,17% so với năm ngoái là do công ty đã xuất nhiều công cụ dụng cụ cho các mục tiêu. Điều này chứng tỏ cho thấy công ty đã có thêm được những khách hàng mới, thị trường của công ty đang dần mở rộng. Bên cạnh đó, đối với các khoản phải thu ngắn hạn lại tăng một cách đáng kể từ 1.207.444.343 đồng lên tới 2.947.475.926 đồng tăng 27,45% so với cuối năm ngoái như vậy có thể nói rằng trong năm nay công ty đã làm chưa tốt về công tác thu hồi và quản lý công nợ gây ra ứ đọng về vốn của công ty. Về chỉ tiêu hàng tồn kho của công ty thì không biến động đáng kể.

Tài sản dài hạn năm nay giảm đi so với năm ngoái **17.457.262** đồng như vậy chứng tỏ năm nay công ty không đầu tư hay mua sắm nhiều với số lượng tài sản cố định giảm tới 1,71%.

❖ Phân tích tình hình cơ cấu và sự biến động nguồn vốn tại Công ty TNHH Dịch vụ và Bảo vệ An Việt: (Biểu 3.3)

Biểu 3.3: Bảng phân tích cơ cấu và sự biến động nguồn vốn của Công ty

BẢNG PHÂN TÍCH CƠ CẤU VÀ SỰ BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch (\pm)		Tỷ trọng (%)	
			Số tiền (đ)	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm	Số cuối năm
A. Nợ phải trả	814,331,892	1,642,842,240	828,510,348	60%	34.95%	44.18%
I. Nợ ngắn hạn	814,331,892	1,642,842,240	828,510,348	60%	34.95%	44.18%
II. Nợ dài hạn	-	-	-	-	-	-
B. Vốn chủ sở hữu	1,515,984,274	2,075,682,400	559,698,126	40%	65.05%	55.82%
I. Vốn chủ sở hữu	1,515,984,274	2,075,682,400	559,698,126	40%	65.05%	55.82%
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng nguồn vốn	2,330,316,166	3,718,524,640	1,388,208,474	100%	100%	100%

Nhìn vào bảng số liệu ta nhận thấy đồng nghĩa với việc tăng tổng tài sản thì tổng nguồn vốn cũng tăng từ 2.330.316.166 đồng lên đến 3.718.524.640 đồng như vậy là cũng tăng tới 1.388.208.474 đồng so với năm ngoái. Nợ phải trả tăng tới 828.510.348 đồng và vẫn chiếm tỷ trọng khá cao trong tổng nguồn vốn là 44,18% cho thấy công ty đang nợ một khoản đáng kể. Trong năm 2011 này thì vốn chủ sở hữu tăng thêm 559.698.126 đồng tương ứng với chiếm 40% trong tổng nguồn vốn.

Nợ phải trả trong năm 2011, có chiều hướng tăng hơn so với đầu năm là 9,23% tương đương với 828.510.348 đồng. Trong đó, khoản phải trả người bán; các khoản phải trả ngắn hạn khác của công ty vẫn chưa trả được; khoản phải trả cho người lao động và các khoản thuế phải nộp nhà nước lại có chiều hướng tăng lên; trong năm nay lại xuất hiện các khoản chi phí phải trả lên đến 514.273.977 đồng. Từ đây ta có thể thấy năm nay công ty bị ứ đọng vốn quá nhiều, việc này trong thời gian tới không nên diễn ra thường xuyên vì sẽ gây ảnh hưởng tới niềm tin cán bộ công nhân viên. Qua bảng số liệu phân tích trên ta có thể thấy Công ty nên cố gắng hoàn thành mọi khoản nợ đầu tiên là khoản nợ đối với Nhà nước, đối với các chủ nợ. Khắc phục được những điểm nêu trên sẽ mang lại những ý nghĩa rất lớn đối với uy tín của Công ty cũng như cân bằng lại tình hình tài chính của Công ty.

Vốn chủ sở hữu của công ty, năm nay đã tăng lên 559.698.126 đồng chiếm 40% trong tổng nguồn vốn hiện có của công ty, tỷ trọng này chưa được phù hợp nắm trong tổng nguồn vốn. Như vậy thực lực tài chính của công ty vẫn nằm trong tình trạng mất tự chủ, vẫn phải dựa vào các khoản đi vay. Nếu tình trạng kéo dài hơn nữa thì sẽ gây nhiều nguy cơ bất lợi đối với Công ty trong hoạt động kinh doanh, cho nên trong những năm sắp tới Công ty nên cân bằng tiềm lực tài chính và đồng thời nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Phân tích khả năng thanh toán của Công ty TNHH Dịch vụ và Bảo vệ An Việt:

+ Tỷ số thanh toán tổng quát:

Tỷ số thanh toán tổng quát	=	Tổng tài sản	=	3.718.524.640	=	2,263
		Tổng Nợ phải trả		1.642.842.240		

Tỷ số này bằng 2,263 lớn hơn 1 nên nhận thấy công ty không mất khả năng thanh toán, có thể độc lập về mặt tài chính.

+ Tỷ số thanh toán ngắn hạn:

Tỷ số thanh toán ngắn hạn	=	Tổng tài sản ngắn hạn	=	3,608,637,778	=	2,197
		Tổng Nợ ngắn hạn		1.642.842.240		

Tỷ số này cho biết được mối quan hệ giữa tổng tài sản ngắn hạn với tổng nợ ngắn hạn, cho biết mức độ đảm bảo của tài sản ngắn hạn và nợ ngắn hạn. Hệ số này bằng 2,197 lớn hơn 1 vì vậy có thể thấy công ty có khả năng thanh toán ngắn hạn, chứng tỏ Công ty có khả năng chuyển đổi tài sản thành tiền trong năm tài chính để thanh toán nợ ngắn hạn.

Ý kiến thứ ba: Đẩy mạnh công tác thu hồi công nợ

Qua phân tích tình hình biến động cơ cấu của các chỉ tiêu “Phải thu khách hàng” ta thấy: các khoản phải thu ngắn hạn lại tăng một cách đáng kể từ 1.207.444.343 đồng lên tới 2.947.475.926 đồng tăng 27,45% so với cuối năm ngoái, mà tỷ trọng của chỉ tiêu này chiếm tới 79,26% trong tổng tài sản, điều này chứng tỏ tình hình

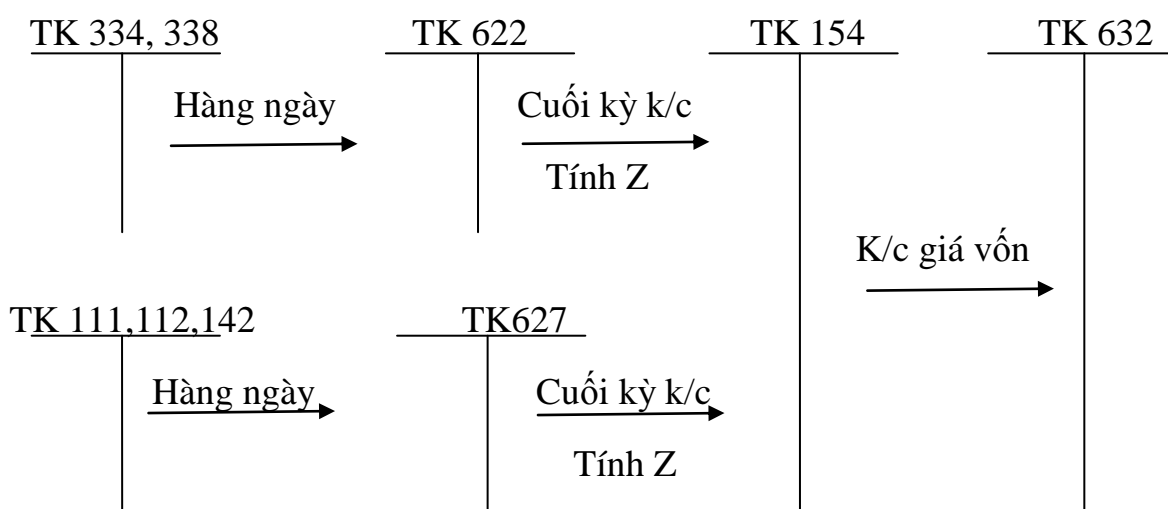
nợ đọng của công ty đang gia tăng dẫn đến công ty đang bị ứ đọng vốn trong thanh toán hay bị người khác chiếm dụng vốn và sẽ có nguy cơ mất vốn. Trong kinh doanh, khi thiếu vốn thì công ty lại phải đi vay, mà vay thì phải trả lãi vay dẫn đến lợi nhuận sẽ bị giảm. Mà nguyên nhân của việc này chủ yếu là do: xuất phát từ việc mở rộng thêm thị trường, khách hàng nên công tác thu hồi nợ chưa được chặt chẽ, ráo riết; Ảnh hưởng của chính sách thắt chặt tiền tệ, kiểm chế lạm phát của chính phủ quá mạnh tay nên dẫn đến việc huy động vốn trong thanh toán của các khách hàng gặp nhiều khó khăn. Do Công ty chưa đề ra được các biện pháp để đẩy nhanh thu hồi công nợ. Vì vậy, công ty cần phải thường xuyên, tích cực đôn đốc thu hồi nợ của khách hàng bằng lập một kế hoạch thu hồi nợ, phân công cụ thể người đi đòi nợ, áp dụng chính sách chiết khấu thanh toán linh hoạt đối với khách hàng trả tiền đúng hạn. Ngoài ra, khi ký kết hợp đồng công ty cần có những cơ chế chặt chẽ, nên tìm hiểu khách hàng của mình để có những giải pháp: như có thể yêu cầu khách hàng đặt trước, hoặc yêu cầu đến giai đoạn (tiền độ) nào thì phải thanh toán.

Ý kiến thứ tư: Công ty cần tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành dịch vụ theo đúng chế độ kế toán.

- Tập hợp chi phí để tính giá thành dịch vụ: Hàng ngày, công ty cần tập hợp các chi phí qua hai tài khoản: TK 622 “Chi phí nhân công trực tiếp” và TK 627 “Chi phí sản xuất chung”. Trong đó:
 - + TK 622 bao gồm các chi phí: Chi phí tiền lương, bảo hiểm của nhân viên bảo vệ.
 - + TK 627 bao gồm các chi phí: Chi phí quân tư trang, Chi phí xăng dầu và các chi phí khác phục vụ cho các mục tiêu (khách hàng).
- Tính giá thành dịch vụ: Cuối kỳ, công ty cần kết chuyển các TK622, TK627 qua TK154 “ Chi phí sản xuất kinh doanh “ để tính giá thành dịch vụ. Sau đó, mới kết chuyển từ TK 154 sang TK 632 để tính giá vốn dịch vụ. Cuối cùng từ TK 632 mới kết chuyển sang TK 911 để xác định kết quả kinh doanh.

- Sau đây sẽ là sơ đồ thể hiện bút toán tập hợp chi phí và tính giá thành dịch vụ:

Sơ đồ 3.1: Sơ đồ thể hiện bút toán tập hợp chi phí và tính giá thành dịch vụ



Vì vậy, bút toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm của công ty TNHH Dịch vụ và Bảo vệ An Việt là:

❖ Tập hợp chi phí:

+ Tập hợp chi phí nhân công trực tiếp:

Nợ TK 622: 11.339.676.727

Có TK 334, 338: 11.339.676.727

+ Tập hợp chi phí sản xuất chung:

Nợ TK 627: 1.319.447.555

Có TK 111, 112, 142: 1.319.447.555

❖ Tính giá thành sản phẩm:

Nợ TK 154: 12.659.124.282

Có TK 622: 11.339.676.727

Có TK 627: 1.319.447.555

❖ Kết chuyển sang giá vốn:

Nợ TK 632: 12.659.124.282

Có TK 154: 12.659.124.282

Và từ đó mới đi đến xác định kết quả kinh doanh (kết chuyển TK632 sang TK911).

Ý kiến thứ năm: Ứng dụng phần mềm kế toán trong công tác kế toán hiện nay

Về việc áp dụng tin học vào kế toán trong điều kiện kỹ thuật điện toán đang có những bước phát triển nhanh chóng với nhiều thành tựu to lớn, việc sử dụng tin học vào lĩnh vực kế toán ngày càng được phổ biến và mang lại hiệu quả cao. Thiết nghĩ việc đầu tư phần mềm kế toán vào công tác kế toán là điều hoàn toàn cần thiết và phù hợp với hình thức kế toán Nhật ký chung mà công ty đang áp dụng.

Trong điều kiện hiện nay các phần mềm kế toán có trên thị trường hết sức phong phú và đa dạng như phần mềm MISA 7.9, phần mềm SAS INOVA, phần mềm IT SOFT... với nhiều tính năng đầy đủ và phù hợp cho công tác kế toán cùng với đó giá cả của một phần mềm giao động từ 7 đến 10 triệu. Nếu như mua phần mềm thì việc đầu tư này sẽ mang lại hiệu quả một cách nhất định. Ví dụ khi sử dụng một phần mềm thì có thể tiết kiệm được một lao động và giả sử người lao động đó 1 năm phải trả là $2.500.000\text{đ}/\text{tháng} \times 12 \text{ tháng} = 30.000.000\text{đ}$ với việc đầu tư một phần mềm kế toán thì rõ ràng là đã tiết kiệm đáng kể được một khoản chi phí.

Thực hiện được điều đó sẽ giải quyết các vấn đề sau: Xây dựng hệ thống chứng từ kế toán thống nhất, hệ thống tài khoản kế toán được mã hóa theo các tiêu khoản chi tiết. Xây dựng hệ thống sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết phù hợp. Cập nhật hệ thống thông tin mạng để có thể cập nhật nhanh hơn những thông tin về giá cả mặt hàng và những thông tin mới về sự thay đổi phù hợp trong hệ thống kế toán của Nhà nước. Việc áp dụng này sẽ giúp ích được công tác nâng cao bộ máy kế toán đối với việc sử dụng lao động hiện có tại phòng kế toán như hiện nay.

Ý kiến thứ sáu: Nâng cao trình độ đội ngũ cán bộ quản lý trung và cao cấp, đẩy mạnh công tác thanh tra và công tác quản lý nhân sự.

Việc luân chuyển chứng từ ở từng mục tiêu vẫn còn nhiều vấn đề gây ảnh hưởng đến công tác hạch toán cũng như công tác quản lý. Đặc thù của Dịch vụ bảo vệ là bảo vệ ở nhiều nơi nhiều mục tiêu khác nhau thường xa Công ty nên chứng từ

không chuyên về kịp thời gây ra sự thiếu chính xác chậm. Vì vậy Công ty nên tổ chức lại công tác quản lý nhân sự, thanh tra sao cho hiệu quả nhất. Công ty cần đề ra những quy định cho các tổ trưởng các mục tiêu giám sát ngày công của từng nhân viên các mục tiêu: đề ra một ngày cụ thể yêu cầu các tổ trưởng nộp lại bảng chấm công, yêu cầu các tổ trưởng chấm công rõ ràng đồng thời phòng thanh tra phải luôn luôn giám sát chặt chẽ các mục tiêu và các tổ trưởng các mục tiêu. Ngoài ra, công ty cần thường xuyên đào tạo, bồi dưỡng thêm cho những cán bộ chuyên trách để nâng cao được trình độ nghiệp vụ, cách quản lý như cử đi học các lớp Đại học tại chức, mời người có chuyên môn về giảng dạy tại công ty. Bên cạnh đó, Công ty nên phát động những phong trào thi đua phấn đấu hoàn thành và hoàn thành vượt mức kế hoạch, mục tiêu nhằm từng bước cải thiện tình hình tại Công ty

KẾT LUẬN

Qua quá trình nghiên cứu lý luận kết hợp với việc tìm hiểu thực tế tại Công ty TNHH Dịch vụ và Bảo vệ An Việt về công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán, em nhận thấy được vai trò hết sức quan trọng của những thông tin mà Bảng cân đối kế toán mang lại cũng như những thông tin tài chính từ việc phân tích đối với chủ Doanh nghiệp và các đối tượng quan tâm khác. Do đó, em đã chọn đề tài “Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Dịch vụ và Bảo vệ An Việt” làm đề tài khóa luận của mình. Đề tài đã khái quát được một số vấn đề sau:

- Về mặt lý luận: Hệ thống hóa những vấn đề lý luận về tổ chức lập và phân tích Bảng cân đối kế toán trong các Doanh nghiệp.
- Về mặt thực tiễn:

+ Phản ánh thực tế công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Dịch vụ và Bảo vệ An Việt.

+ Đã đánh giá được ưu, nhược điểm trong công tác kế toán nói chung và công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại đơn vị thực tập.

+ Đã đề xuất được biện pháp hoàn thiện công tác kế toán nói chung, công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng tại Công ty TNHH Dịch vụ và Bảo vệ An Việt, cụ thể:

- ✓ Ý kiến thứ nhất: Công ty cần lập Bảng cân đối kế toán sửa đổi theo thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009. (Biểu số 3.1)
- ✓ Ý kiến thứ hai: Công ty cần tổ chức công tác phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng và Báo cáo tài chính nói chung trong công tác kế toán tại Công ty.
- ✓ Ý kiến thứ ba: Đẩy mạnh công tác thu hồi công nợ
- ✓ Ý kiến thứ tư: Công ty cần tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành dịch vụ theo đúng chế độ kế toán.
- ✓ Ý kiến thứ năm: Ứng dụng phần mềm kế toán trong công tác kế toán hiện nay

- ✓ Ý kiến thứ sáu: Nâng cao trình độ đội ngũ cán bộ quản lý trung và cao cấp, đẩy mạnh công tác thanh tra và công tác quản lý nhân sự

Vì thời gian thực tập và kiến thức có hạn nên Bài khóa luận của em không tránh khỏi những hạn chế và thiếu sót nhất định. Rất mong sự góp ý và giúp đỡ của các thầy cô giáo để Bài khoá luận được hoàn thiện hơn.

Một lần nữa em xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ nhiệt tình của Cô giáo – Thạc sỹ Hòa Thị Thanh Hương, các thầy cô giáo Trường Đại học Dân lập Hải Phòng, Ban lãnh đạo và các cô, chú kế toán ở phòng Kế toán của Công ty TNHH Dịch vụ và Bảo vệ An Việt đã giúp em hoàn thành đề tài này.

Em xin chân thành cảm ơn!

Hải Phòng, ngày 30 tháng 6 năm 2012

Sinh viên thực hiện

Nguyễn Trà Giang

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Quyển 1 - Hệ thống tài khoản kế toán (Bộ Tài Chính - Chế độ kế toán doanh nghiệp của Nhà xuất bản Tổng kê).
2. Quyển 2 - Báo cáo tài chính chứng từ và sổ kế toán sơ đồ kế toán (Bộ Tài Chính - Chế độ kế toán doanh nghiệp của Nhà xuất bản Tổng kê).
3. Các bài khoá luận của anh chị khoá trước.
4. Các số liệu, sổ sách kế toán tại Công ty TNHH Dịch vụ và Bảo vệ An Việt.